

「日本語能力試験 (JLPT)」対策

日本語総まとめ

N4

NIHONGO SO-MATOME

漢字 Kanji, Hán tự

ことば Vocabulary, Từ vựng

英語・ベトナム語の翻訳つき!
with English Translation!
đính kèm tiếng Việt!

佐々木仁子

Sasaki Hitoko

松本紀子

Matsumoto Noriko



かんじ

Kanji



ことば

Vocabulary

1日2ページ、6週間で完成

「日本語能力試験 (JLPT)」対策
日本語総まとめ N4
NIHONGO SO-MATOME

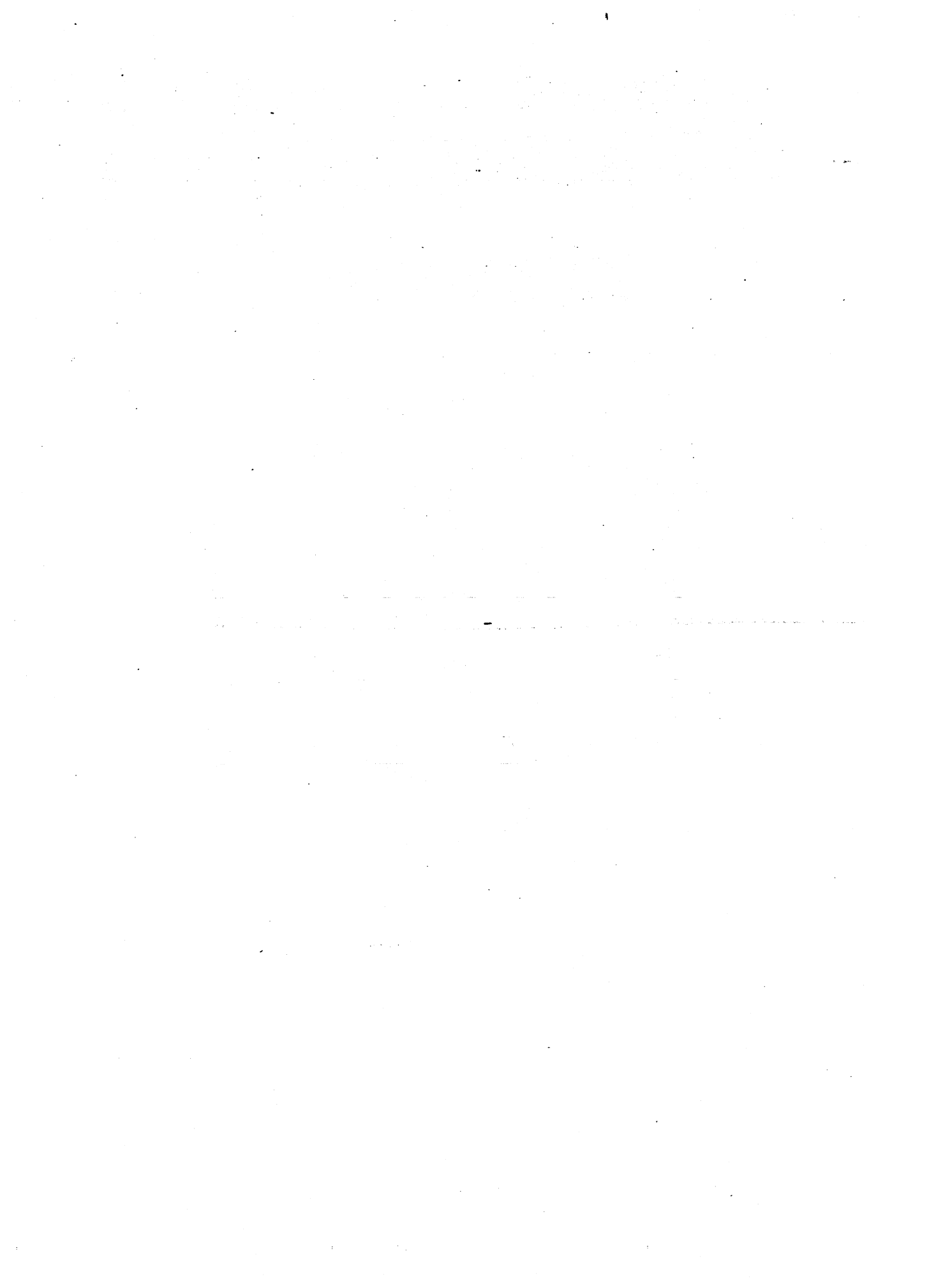
佐々木仁子
松本紀子

英語・ベトナム語訳



漢字 Kanji, Hán tự

ことば Vocabulary, Từ vựng



この本は
ほん

- ▶ 日本語能力試験 (JLPT) N4 合格を
にほんごのうりよくしけん とうかく
目指す人
めざすひと
- ▶ 日常生活でよく使われる漢字・語彙を
にちじょうせいかつ つか かんじ ごい
勉強したい人
べんきょうしたいひと

のための漢字・語彙学習書です。
かんじ ごい がくしゅうしょ◆この本の特長◆
ほん とくちょう

- 日本語能力試験 (JLPT) N4 でよく出題される漢字約 200 字と約 300 の語彙を短い文や語句、イラストを使って 6 週間で効率よく学習できます。
にほんごのうりよくしけん しゅつだい かんじ やく じ やく ごい みじか
ぶん ぶん ぶん しゅうかん せうりつ かんじ べんきょう
- N4 受験対策だけでなく、日常生活で役に立つ漢字と語彙の勉強ができます。
じゅけんたいさく にちじょうせいかつ やく た かんじ ごい べんきょう
- 1 週間に 1 回分、まとめ問題がついているので、理解の確認ができます。
しゅうかん かいぶん もんだい りかい かくにん
- 英語・ベトナム語の翻訳がついているので、一人でも勉強できます。
えいご べトナムご ほんやく ひとり べんきょう

がんばって勉強してください。
べんきょう2017 年 5 月
ねん がつ佐々木仁子
ささきひとこ松本紀子
まつもとりのこ

This study book is for
·people studying for the N4 level JPLT
·people who wish to learn basic Japanese kanji and vocabulary for use in daily life

Special features of this book

- You can focus your six-week study on approximately 200 kanji and 300 vocabulary words that frequently appear on the N4 JLPT test.
- In addition, you will learn kanji and vocabularies that are useful in daily life.
- The included review tests will allow you to regularly check your progress.
- English and Vietnamese translation will allow you to study on your own.

Good luck!

Quyển sách này là sách học Hán tự - Từ vựng dành cho:

- Các bạn đặt mục tiêu thi đầu Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N4
- Các bạn muốn học các Hán tự, từ vựng thường được sử dụng trong sinh hoạt thường ngày.

Đặc trưng của quyển sách này

- Có thể dùng các câu ngắn, cụm từ, tranh vẽ để học khoảng 200 Hán tự và 300 từ vựng thường được đưa ra trong Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N4 trong 6 tuần một cách hiệu quả.
- Có thể học các Hán tự và từ vựng có ích trong sinh hoạt thường ngày chứ không chỉ là đối sách dự thi N4.
- Có bài tập tổng hợp mỗi tuần 1 lần nên bạn có thể kiểm tra mức độ hiểu bài.
- Có thể tự học một mình vì có phần dịch tiếng Anh - tiếng Việt.

Các bạn hãy cố gắng học nhé.

「日本語能力試験」N4について <small>にほんごのうりよくしけん</small>	About the JLPT Level N4 / Về “Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N4”	7
この本の使い方 <small>ほんつかかた</small>	How to use this book / Cách sử dụng quyển sách này	8
第1週 漢字を勉強しましょう① <small>だいいっしゅう かんじ べんぎょう</small>	Let's study kanji ① Hãy học Hán tự ①	13
1日目 通う・通る <small>いちにちめ かよ とお</small>	Attend/Pass / Lui tới (Đi) - Đi qua	14
2日目 同・何・回 <small>ふつかめ</small>		16
3日目 長い ↔ 短い <small>みっかめ なが みじか</small>	Long/Short / Dài - Ngắn	18
4日目 旅行・有名 <small>よっかめ りょこう ゆうめい</small>	Trip/Famous / Du lịch - Nổi tiếng	20
5日目 医者・歌手 <small>いつかめ いしや かしや</small>	Doctor/Singer / Bác sỹ - Ca sỹ	22
6日目 東・西・南・北 <small>むいかめ</small>	East/West/South/North / Đông - Tây - Nam - Bắc	24
7日目 まとめ問題 <small>なのかめ もんだい</small>	Review Test / Bài tập tổng hợp	26
	[料理のレシピ] Recipe / Công thức nấu ăn	28
第2週 漢字を勉強しましょう② <small>だいにしゅう かんじ べんぎょう</small>	Let's study kanji ② Hãy học Hán tự ②	29
1日目 映画・計画 <small>いちにちめ えいが けいかく</small>	Movie/Plan / Phim ảnh - Kế hoạch	30
2日目 大・犬・太 <small>ふつかめ</small>		32
3日目 起きる ↔ 寝る <small>みっかめ お ね</small>	Getting up/Going to bed / Thức dậy - Ngủ	34
4日目 発音・注意 <small>よっかめ はつおん ちゅうい</small>	Pronunciation/Attention / Phát âm - Chú ý	36
5日目 号・番・全 <small>いつかめ</small>		38
6日目 赤・白・黄 <small>むいかめ あかしろ き</small>	Red/White/Yellow / Đỏ - Trắng - Vàng	40
7日目 まとめ問題 <small>なのかめ もんだい</small>	Review Test / Bài tập tổng hợp	42
	[建物の中のサイン] Signs in a building / Các biển báo trong các tòa nhà	44

第3週 漢字を勉強しましょう③ Let's study kanji ③45
だいさんしゅう かんじ べんぎょう Hãy học Hán tự ③

1日目 部屋・土産46
いちにちめ へや みやげ
 Room/Souvenir / Phòng - Quà

2日目 持・待・特48
ふつかめ

3日目 習う ↔ 教える50
みっかめ なら おし
 Learn/Teach / Học - Dạy

4日目 体・薬52
よっかめ からだ くすり
 Body/Drug / Cơ thể - Thuốc

5日目 親切・切手54
いつかめ しんせつ きって
 Kind/Stamp / Từ tế - Tem

6日目 海・山・空・川56
むいかめ うみ やま そら かわ
 Sea/Mountain/Sky/River / Biển - Núi - Bầu trời - Sông

7日目 まとめ問題 Review Test /58
なのかめ もんだい もんたい Bài tập tổng hợp

[漢字の部分の名前] Radicals of kanji / Tên các phần của Hán tự60
かんじ ぶぶん なまえ

第4週 ことばを勉強しましょう① Let's study vocabulary ①61
だいよんしゅう べんぎょう Hãy học từ vựng ①

1日目 ひく・ふく・はく62
いちにちめ
 Pull/Blow/Exhale / Kéo/Bị cảm/Tra - Thổi/Lau - Quét/Nôn

2日目 どんな気持ち?64
ふつかめ
 How do you feel? / Cảm giác thế nào?

3日目 気分はどう?66
みっかめ
 How are you feeling? / Tâm trạng ra sao?

4日目 朝の支度68
よっかめ あさ したく
 Morning preparation / Chuẩn bị cho buổi sáng

5日目 はじめ・はじめて・はじめに70
いつかめ
 Beginning/First/In the beginning / Đầu tiên - Lần đầu tiên - Trước tiên là

6日目 ふとい ↔ ほそい72
むいかめ
 Thick/Thin / Mập - Ôm

7日目 まとめ問題 Review Test /74
なのかめ もんだい もんたい Bài tập tổng hợp

第5週	ことばを勉強しましょう②	Let's study vocabulary ② Hãy học từ vựng ②	77
1日目	さがる・さげる・おりる	Come down/Take down/Go down / Hạ xuống - Hạ ~ xuống - Xuống	78
2日目	どの人?	Which one is he/she? / Người nào?	80
3日目	どうやって?	How? / Làm cách nào?	82
4日目	試験の勉強	Studying for the test / Học thi	84
5日目	きっと・やっと・ずっと	Definitely/At last/For a long time / Chắc chắn - Cuối cùng thì - Suốt	86
6日目	なくす・さがす・みつける	Lose/Look for/Find out / Làm mất - Tìm - Tìm thấy	88
7日目	まとめ問題	Review Test / Bài tập tổng hợp	90
第6週	ことばを勉強しましょう③	Let's study vocabulary ③ Hãy học từ vựng ③	93
1日目	よてい・つごう・ばあい	Schedule/Convenience/Case / Dự định - Điều kiện - Trường hợp	94
2日目	どのぐらい?	How much? / Khoảng bao nhiêu?	96
3日目	どうしたの?	What's the matter? / Sao vậy?/Có chuyện gì?	98
4日目	計画と準備	Planning and preparation / Kế hoạch và Sự chuẩn bị	100
5日目	おいわい・おみまい・あんない	Celebration/Visiting someone in hospital/Notice / Chúc mừng - Thăm bệnh - Hướng dẫn	102
6日目	ていねいな話し方	Polite way of speaking / Cách nói lịch sự	104
7日目	まとめ問題	Review Test / Bài tập tổng hợp	106
漢字 さくいん	Kanji Index / Danh mục Hán tự		109
ことば さくいん	Vocabulary Index / Danh mục Từ vựng		111

「日本語能力試験」N4 について

About the JLPT Level N4
Về “Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N4”

試験日

年2回（7月と12月の初旬の日曜日）
※海外では7月の試験を行わない都市があります。

レベルと認定の目安

N4の認定の目安は「基本的な日本語を理解することができる」です。

試験科目と試験時間

言語知識（文字・語彙）＜30分＞ 言語知識（文法）・読解＜60分＞ 聴解＜35分＞

N4の合否の判定

「得点区分別得点」と、それらを合計した「総合得点」の二つで合否判定を行います。得点区分ごとに基準点が設けられており、一つでも基準点に達していない場合は、総合得点が高くても不合格になります。

総合得点		得点区分別得点			
		言語知識 (文字・語彙)・文法・読解		聴解	
得点の範囲	合格点	得点の範囲	基準点	得点の範囲	基準点
0～180点	90点	0～120点	38点	0～60点	19点

試験日、実施日、出願の手続きのしかたなど、「日本語能力試験」の詳しい情報は、
日本語能力試験のウェブサイト <http://www.jlpt.jp> をご参照ください。

<漢字> Kanji かんじ Hán tự

◆本書の第1週目～第3週目は漢字を勉強します。

In this book, the first to the third week of study are devoted to kanji.
Tuần thứ nhất ~ tuần thứ 3 của sách này bạn sẽ học Hán tự.

第1週 漢字を勉強しましょう①

2日目 同・何・回

◇まずここに書いてある問題

を解いてみましょう。

First, answer the following question.

Trước tiên, hãy thử trả lời câu hỏi ở đây.

Q. どうかきますか?
これはそれと
おなじです。



◇覚えたい漢字を提示して

ます。

This section introduces the kanji you will learn in the day's lesson.

Giới thiệu Hán tự các bạn cần nhớ.

おぼえましょう かたがちが にている 漢字 Similar-looking kanji
Hán tự có hình dạng gần giống nhau

同 DŪNG	おな (じ) おなじ	同じ おなじ	same / giống nhau	6画
回 HŪI	カイ まわ (る)	1回、2回…何回 回る	once, twice ... how many times / 1 lần, 2 lần, ... mấy lần turn / xoay, quay quanh	6画
晩 VAN	バン ばん	晩 今晚 毎晩	night / buổi tối tonight / tối nay every night / mỗi tối	12画
勉 MIEN	ベン べん	勉強する	study / học	10画
進 TIEN	すす (む) / むる	進む 進める	advance / tiến bộ, tiến lên move / đẩy nhanh, thúc đẩy	11画
集 TAP	あつ (まる) / むる	集まる 集める	gather / tập hợp lại collect / sưu tầm, tập hợp	12画
文 VAN	ブン ぶん	文 文章	sentence, text / văn text, sentences / văn chương, câu văn	4画
作 TAC	サク つく (る)	作文 作る	writing, composition / bài văn make / làm, tạo	7画
使 SHI, SU	シ つか (う)	大使館 使う	embassy / đại sứ quán use / dùng, sử dụng	8画
便 TIEN	ベン ピン	便利な 郵便局	convenient / tiện lợi post office / bưu điện	9画

◇覚えたいことばを提示しています。

This section introduces the vocabulary words that you will learn in the day's lesson.

Giới thiệu Từ vựng các bạn cần nhớ.

◆ 1日目から6日目は提示された漢字を勉強します。7日目はその週に勉強したことを確認するまとめ問題です。

From Day 1 to Day 6, you will study kanji provided. On Day 7, you will have a review test to check what you have learned during the week.

Các bạn sẽ học Hán tự được trình bày trong sách từ ngày thứ nhất đến ngày thứ 6. Ngày thứ 7 là bài tập tổng hợp để kiểm tra những gì bạn đã học trong tuần đó.

かくにんしましゅう

- べんきょう (勉強 晩塾)
- つかう (使う 使う)
- さくぶん (作文 作文)
- あつめる (集める 集める)



れんしゅう 1・2・3・4からいちばん いいものをひとつ えらんでください。

もんだい1 _____ のことばは ひらがなで どう かきますか。

- ① 8時に 学校の 前に 集まって ください。
 1 あつまって 2 かたまって 3 つかまって 4 まとまって
- ② スマートフォンは 便利です。
 1 ばんり 2 べんり 3 びんり 4 ぶんり
- ③ わたしたちは 同じ 学校に 行って います。
 1 どうじ 2 おなじ 3 とうじ 4 おらじ
- ④ 毎晩 おそくまで しゅくだいを します。
 1 めいばん 2 まいべん 3 まいばん 4 めいよ

もんだい2 _____ のことばは どう かきますか。

- ⑤ この ページが できたら つぎの ページに すすみましょう。
 1 道みしょう 2 通みしょう 3 建みしょう 4 進みしょう
- ⑥ 日本語を おぼえたら、すぐつかえます。
 1 作います 2 使います 3 使います 4 何います
- ⑦ みじかい ぶんを 書きます。
 1 父 2 文 3 又 4 交
- ⑧ 日本人の ともだちと いっしょに すしを つくりました。
 1 作りました 2 昨りました 3 使りました 4 便りました

(答えは19ページ)

15ページの答え: もんだい1-①4 ②1 ③1 ④3
 もんだい2-⑤4 ⑥1 ⑦2 ⑧1



◆ 前の日の「れんしゅう」の答えです。

These are the answers to the previous day's questions.
 Câu trả lời của phần "Luyện tập" của ngày hôm trước.



◆ 左ページで勉強した漢字の確認をします。イラストのセリフも読みながら楽しく勉強しましょう。

This section is to check the kanji you learned on the left-hand page. Also enjoy funny lines in illustrations.

Kiểm tra Hán tự đã học ở trang bên trái. Hãy vừa đọc lời thoại trong tranh vẽ vừa học thật vui nhé.

◆ 理解を確認するための練習問題です。

答えは次の日の右ページ下にあります。

These are practice questions to check your understanding. Answers are at the bottom of the right-hand page of the next spread.

Bài Luyện tập để kiểm tra mức độ hiểu bài.
 Câu trả lời nằm ở dưới trang bên phải của ngày tiếp theo.

◆ 左ページ上の問題の答えです。

This is the answer to the question at the top of the page to the left.
 Câu trả lời của câu hỏi ở phía trên trang bên trái.

<ことば> Vocabulary
Từ vựng

◆本書の第4週目～第6週目は語彙を勉強します。
ほんしょ だい しゅうめ だい しゅうめ ごい べんきょう

In this book, the fourth to the sixth week of study are devoted to vocabulary.
Tuần thứ 4 ~ tuần thứ 6 của sách này bạn sẽ học Từ vựng.

第4週 ことばを勉強しましょう①

2日目 どんな気持ち?

◇まずここに書いてある問題を解いてみましょう。
もんだい

First, answer the following question.
Trước tiên, hãy thử trả lời câu hỏi ở đây.

Q. ()に入るのは?
テレビは()
から、見ません。



おほえましょう 気持ちをあらわすことば Words that express feelings
Từ thể hiện tình cảm

きもち(気持ち)	feeling cảm giác, tình cảm
うれしい	happy, glad vui sướng
かなしい(悲しい)	sad buồn khổ
さびしい(寂しい)	lonely buồn hờ
つまらない	boring chán
はずかしい(恥ずかしい)	feel ashamed of xấu hổ
きもちわるい(気持ち悪い)	feel disgusting, feel sick kinh tởm, ghê
しかたがない(仕方がない)	cannot help không còn cách nào khác
ざんねんな(残念な)	regrettable tiếc, đáng tiếc
いやな(嫌な)	displeasing, disgusting khó chịu
がっかりする	be disappointed thất vọng
しんぱいする(心配する)	worry lo lắng
あんしんする(安心する)	be relieved an tâm
びっくりする	be surprised ngạc nhiên
おどろく(驚く)	be surprised bất ngờ, ngạc nhiên

⇔おもしろい

※おどろく is a bit of a stiff expression. / "おどろく" là cách diễn đạt hơi trịnh trong một chút.

◇覚えたいことばを提示して
おぼ だいじ
います。

This section introduces the vocabulary words that you will learn in the day's lesson.
Giới thiệu Từ vựng các bạn cần nhớ.

使い方に注意しましょう



- ・「心配して います」= 「心配です」
- ・「安心しました」= 「安心です」
- ・「がっかり/びっくりしました」= 「がっかり/びっくりです」

64 ■ ことば Vocabulary

◇注意点や、もっと覚えたいことばや表現を紹介
ちゅういてん おぼ ひょうげん しょうかい
しています。

This section introduces points to look out for, extra vocabulary and expressions that you should learn.
Giới thiệu điểm cần lưu ý và từ vựng, cách nói nên nhớ thêm.

◆ 1日目から6日目は提示された語彙を勉強します。7日目はその週に勉強したことを確認するまとめ問題です。

From Day 1 to Day 6, you will study the designated vocabulary. On Day 7, you will have a review test to check what you have learned during the week.

Các bạn sẽ học Từ vựng được trình bày trong sách từ ngày thứ nhất đến ngày thứ 6. Ngày thứ 7 là bài tập tổng hợp để kiểm tra những gì bạn đã học trong tuần đó.

かくにんしましょう

- ・試合が中止になって……がっかりしました。／がっかりです。
- ・試合にまけてしまって……さんねんです。
- ・家族に会えなくて……さびしいです。
- ・大好きなペットが死んで……かなしいです。



れんしゅう 1・2・3・4からいちばん いい ものをひとつ えらんでください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

- ① 友だちが 国に 帰りますから、()です。
 1 すずしい 2 うれしい 3 たのしい 4 さびしい
- ② シャシんは ()から、とらないで ください。
 1 やさしい 2 めずかしい 3 はずかしい 4 いそがしい

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

- ③ ニュースを 見て おどろきました。
 1 ニュースを 見て がっかりしました。
 2 ニュースを 見て あんしんしました。
 3 ニュースを 見て しんぱいになりました。
 4 ニュースを 見て びっくりしました。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

- ④ しかたがない
 1 じこで 車が とおれない。しかたがないから、あるいて 行きます。
 2 しごとも ないし、よていも ないし、今日は とても しかたがない。
 3 先生、しかたがないんですが、今日は じゅぎょうを 休みます。
 4 このごろ テレビを 見ない。どの ばんぐみも しかたがないから。

(答えは67ページ)

63ページの答え：もんだい1-①4 ②3 もんだい2-③2 もんだい3-④3



◆ 前まえの日の「れんしゅう」の答えこたです。

These are the answers to the previous day's questions.
 Câu trả lời của phần "Luyện tập" của ngày hôm trước.

◆ 左ページで勉強した語彙ひだりの確認べんきょうをします。イラストのセリフも読みながら楽しく勉強べんきょうしましょう。

This section is to check the vocabulary words you learned on the left-hand page. Enjoy reading the funny lines in the illustrations. Kiểm tra Từ vựng đã học ở trang bên trái. Hãy vừa đọc lời thoại trong tranh vẽ vừa học thật vui nhé.

◆ 理解を確認するための練習りかい問題かくにんです。答えは次の日の右ページ下しゅうもんだいにあります。

These are practice questions to check your understanding. Answers are at the bottom of the right-hand page of the next spread. Bài Luyện tập để kiểm tra mức độ hiểu bài. Câu trả lời nằm ở dưới trang bên phải của ngày tiếp theo.

◆ 左ページ上の問題の答えひだりです。

This is the answer to the question at the top of the page to the left. Câu trả lời của câu hỏi ở phía trên trang bên trái.

この本で使用しているマーク Marks used in this book / Các ký hiệu sử dụng trong sách này

◇ 特別な読みです。 This indicates “special reading of kanji” / Cách đọc đặc biệt.
とくべつ よみ

↔ 反対の意味のことばです。 This indicates “antonyms” / Từ trái nghĩa.
はんたい いみ

✕ 間違った使い方です。 This indicates “incorrect usage” / Cách dùng sai.
まちが つか しかた

* これも覚えましょう。 This indicates “extra vocabulary to learn” / Hãy nhớ cả từ này.
おぼ

❗ 注意しましょう。 This indicates “things to be aware of” / Hãy chú ý.
ちゅうい

* 漢字の下には漢越語を示しています。 A Sino-Vietnamese reading is shown under each kanji. /
かんじ した かんえつご しめ Có âm Hán Việt dưới các Hán tự.

第 1 週
だい しゅう

漢字を勉強しましょう①
かんじ べんきょう

Let's study kanji ① / Hãy học Hán tự ①

第1週 漢字を勉強しましょう①

1日目 通う・通る

Q. どう よみますか?
 バスで 学校に
 通っています。

かよって



とおって



つうって



ぜんぶ「通」の
 読みですが、意味を
 考えましょう。



おぼえましょう よみがたくさんあるもの Kanji with many readings Chữ có nhiều cách đọc

通 THÔNG	ツウ	交通 こうつう	transportation, traffic / giao thông		
		普通 ふつう	ordinary, normal / bình thường		
	とお (-る)	通る とお	pass / đi qua, vượt qua	通り どお	street / đường đi
	かよ (-う)	通う かよ	commute, attend / lui tới (thường chỉ hành động đi và về như đi học, đi làm)		
降 GIANG, HANG	ふ (-る)	降る ふる	fall / (mưa, tuyết) rơi		10 画
	お (-りる)	降りる お	get off / xuống (xe, tàu)	乗る の	
品 PHAM	ヒン	食料品 しょくりょうひん	food and groceries / thực phẩm		9 画
	しな	品物 しなものの	goods / hàng hóa		
着 TRUOC, TRU	き (-る)	着る きる	wear / mặc	着物 きもの	kimono / kimono
	つ (-く)	着く つく	arrive / đến nơi		12 画
物 VAT	ブツ	動物 どうぶつ	animal / động vật		
	モツ	荷物 にもつ	luggage / hành lý		8 画
	もの	物 もの	thing, stuff / vật, đồ vật		
		食べ物 たべもの	food / đồ ăn	建物 たてもの	building / tòa nhà
動 DONG	ドウ	動物 どうぶつ	animal / động vật	運動 うんどう	exercise / vận động, thể dục
	うご (-く)	動く うご	move / chuyển động, động đậy		11 画
建 KIEN	た (-てる)	建てる た	build / xây dựng	建物 たてもの	building / tòa nhà
		二階建て にかいだて	two-storied / nhà 2 tầng		9 画
夜 DA	ヤ	今夜 こんや	tonight / đêm nay		8 画
	よる	夜 よる	night / buổi tối		
風 PHONG	フウ	台風 たいふう	typhoon / bão		9 画
	かぜ	風 かぜ	wind / gió	風邪 かぜ	cold / cảm
台 DAI	ダイ	台所 だいどころ	kitchen / nhà bếp		
		1台、2台、3台... (PC、TV、車など)			5 画
	タイ	台風 たいふう	typhoon / bão		

かくにんしましょう

- 通り (とおり と~~り~~)
- バスを降りる (おりる ~~ふ~~める)
- 雨が降る (ふる ~~お~~る)
- 台風 (たいふう ~~だい~~ふう)

バスを降りたら
雨が降っていた。



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 着物を 着て みたいです。

- 1 ゆかた 2 よかた 3 こもの 4 きもの

② 風邪を ひきました。

- 1 かぜ 2 かれ 3 ふぜ 4 ふうぜ

③ 会社は あの 建物の 中に あります。

- 1 たてもの 2 たべもの 3 たけもの 4 けんぶつ

④ 母は 台所に います。

- 1 だいどころ 2 たいしょ 3 だいどころ 4 だいしょ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ この 店の しなものは 高いです。

- 1 食品 2 飲物 3 建物 4 品物

⑥ 駅に ついたら 電話して ください。

- 1 着いたら 2 来たら 3 通たら 4 立いたら

⑦ おりる 前に お金を はらいます。

- 1 乗る 2 降りる 3 乗る 4 降る

⑧ ここは どうぶつの びょういんです。

- 1 動物 2 食物 3 建物 4 荷物

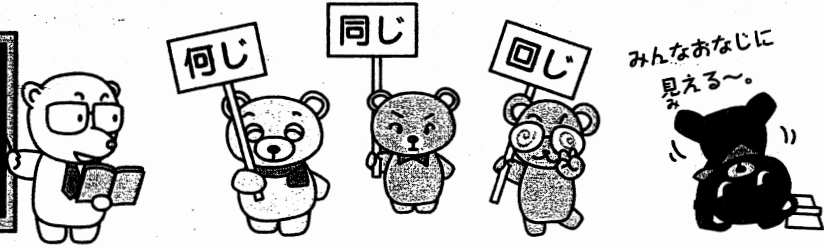


(答えは 17 ページ)

第1週 漢字を勉強しましょう①

2日目 同・何・回

Q. どう かきますか?
これは それと
おなじです。



おぼえましょう かたちが にている 漢字 Similar-looking kanji
かんじ Hán tự có hình dạng gần giống nhau

同 DŌNG	おな (-じ)	同じ おな	same / giống nhau	6 画
回 HŌI	カイ まわ (-る)	1回、2回...何回 かい かい なんかい 回る まわ	once, twice ...how many times / 1 lần, 2 lần, ...mấy lần turn / xoay, quay quanh	6 画
晩 VAN	バン	晩 ばん 今晚 こんばん 毎晩 まいばん	night / buổi tối tonight / tối nay every night / mỗi tối	12 画
勉 MIĒN	ベン	勉強する べんきょう	study / học	10 画
進 TIĒN	すす (-む / -める)	進む すす 進める すす	advance / tiến bộ, tiến lên move / đẩy nhanh, thúc đẩy	11 画
集 TÁP	あつ (-まる / -める)	集まる あつ 集める あつ	gather / tập hợp lại collect / sưu tầm, tập hợp	12 画
文 VAN	ブン	文 ぶん 文章 ぶんしょう	sentence, text / văn text, sentences / văn chương, câu văn	4 画
作 TÁC	サク つく (-る)	作文 さくぶん 作る つく	writing, composition / bài văn make / làm, tạo	7 画
使 SỬ, SỬ	シ つか (-う)	大使館 たいしつかん 使う つか	embassy / đại sứ quán use / dùng, sử dụng	8 画
便 TIỆN	ベン ビン	便利な べんり 郵便局 ゆうびんきょく	convenient / tiện lợi post office / bưu điện	9 画

かくにんしましょう

- べんきょう (勉強 晩強)
- つかう (使う 使う)
- さくぶん (作文 作文)
- あつめる (集める 進める)



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 8時に 学校の 前に 集まって ください。

- 1 あつまって 2 かたまって 3 つかまって 4 まとまって

② スマートフォンは 便利です。

- 1 ばんり 2 べんり 3 びんり 4 ぶんり

③ わたしたちは 同じ 学校に 行って います。

- 1 どうじ 2 おなじ 3 とうじ 4 おらじ

④ 毎晩 おそくまで しゅくだいを します。

- 1 めいばん 2 まいべん 3 まいばん 4 めいよ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ この ページが できたら つぎの ページに すすみましょう。

- 1 道みましょう 2 通みましょう 3 建みましょう 4 進みましょう

⑥ 日本語を おぼえたら、すぐ つかいます。

- 1 作ります 2 使います 3 使います 4 何います

⑦ みじかい ぶんを 書きます。

- 1 父 2 文 3 又 4 交

⑧ 日本人の ともだちと いっしょに すしを つくりました。

- 1 作りました 2 昨りました 3 使りました 4 便りました

同じ

(答えは 19 ページ)

15 ページの答え: もんだい1- ①4 ②1 ③1 ④3
もんだい2- ⑤4 ⑥1 ⑦2 ⑧1



第1週 漢字を勉強しましょう①

3日目 長い ↔ 短い

「せが高い」の
はんたいは？



おぼえましょう ペアでおぼえましょう Learn these as pairs
Hãy nhớ theo từng cặp

低 DE	ひく (-い)	低い ひく	low / thấp	7画
短 DOAN	みじか (-い)	短い みじか	short / ngắn	12画
近 CAN	キン	近所 きんじよ	neighborhood / làng giềng	7画
		最近 さいきん	recently / gần đây	
	ちか (-い)	近い ちか	close / gần	
		近く ちか	closely / nơi gần	
遠 VIEN	エン	遠足 えんそく	excursion / chuyến dã ngoại	13画
	とお (-い)	遠慮する えんりよ	hesitate / ngần ngại	
		遠い とお	far / xa	
弱 NHUOC	よわ (-い)	弱い よわ	weak / yếu	10画
強 CUONG	キョウ	勉強する べんきやう	study / học	11画
	つよ (-い)	強い つよ	strong / mạnh	
暗 AM	くら (-い)	暗い くら	dark / tối	13画
明 MINH	メイ	説明 せつめい	explanation / sự giải thích, thuyết minh	8画
	あか (-るい)	明るい あか	bright, cheerful / sáng, tươi vui	
	あ (-ける)	明けましておめでとうございます あ	Happy New Year! / Chúc mừng năm mới	
		◇明日 あした	tomorrow / ngày mai	
悪 AC	わる (-い)	悪い わる	bad / xấu	11画
利 LOI	リ	便利な べんり	convenient / tiện lợi	7画
		利用する りよう	use / sử dụng	

かくにんしましょう

- (ねだんが) 高い ↔ 安い ~~低い~~
- (せが) 高い ↔ 低い ~~短い~~
- 便利な ↔ 不便な ~~不便利な~~
- 近い ↔ 遠い (とおい ~~とおい~~)



このセーター
安かったけど、
やがて
短いなあ。

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 最近 よく 雨が 降りますね。

- 1 このごろ 2 ちかごろ 3 せいきん 4 さいきん

② 明日の 晩、友だちと 会います。

- 1 あした 2 あさって 3 きのう 4 おととい

③ 子どもたちは 遠足に 行きました。

- 1 うんそく 2 えんそく 3 いんそく 4 とおそく

④ ここに 説明が 書いて ありますから、読んで ください。

- 1 しつめい 2 えつめい 3 せつめい 4 しょうめい

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ この ズボンは 少し みじかいです。

- 1 短い 2 長い 3 低い 4 強い

⑥ きんじょに ひっこして 来ました。どうぞ、よろしく。

- 1 台所 2 近所 3 便所 4 名所

⑦ この 子は からだが よわいです。

- 1 弱い 2 悪い 3 遠い 4 暗い

⑧ ここは 駅から とおくて 不便です。

- 1 低くて 2 強くて 3 遠くて 4 暗くて

(答えは 21 ページ)

17ページの答え：もんだい1—①1 ②2 ③2 ④3
もんだい2—⑤4 ⑥2 ⑦2 ⑧1

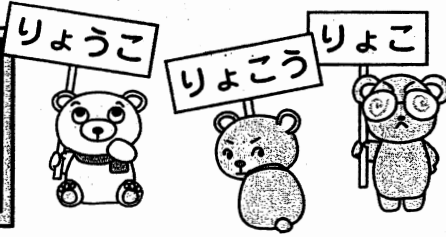
低い



第1週 漢字を勉強しましょう①

4日目 旅行・有名

Q. どう よみますか?
旅行



おぼえましょう

発音に 注意しましょう

Be careful of pronunciation
Hãy chú ý phát âm

旅 LỮ	リョ	旅行	trip / du lịch	10 画
		旅館 りょかん	Japanese-style hotel / lữ quán (truyền thống kiểu Nhật)	
館 QUÁN	カン	美術館 びじゅつかん	museum / bảo tàng mỹ thuật	16 画
		大使館 たいしつかん	embassy / đại sứ quán	
有 HỮU	ユウ	有名な ゆうめい	famous / nổi tiếng	6 画
去 KHỨ	キヨ	去年 きょねん	last year / năm ngoái	5 画
主 CHỦ	シュ	主人 しゅじん	husband / chồng (tối), người chồng	5 画
写 TẢ	シャ うつ (-す)	写真 しゃしん	photo, picture / ảnh chụp	5 画
		写す うつ	copy / chụp ảnh	
真 CHÂN	シン ま	写真 しゃしん	photo, picture / ảnh chụp	10 画
		真ん中 まなか	middle, center / chính giữa	
夕 TỊCH	ゆう	夕飯 ゆうはん	supper, dinner / cơm tối	3 画
		夕方 ゆうがた	evening / chiều tối	
飯 PHẦN	ハン	ご飯 ごはん	① rice ② meal / cơm	12 画
		朝ご飯・昼ご飯・晩ご飯 あさごはん ひるごはん ばんごはん		
方 PHƯƠNG	ホウ かた	両方 りょうほう	both / cả hai	4 画
		あの方 あのかた	that person(polite) / người ấy (kính ngữ)	
		～方 ～かた	way to ~ / cách ~ (làm việc gì đó)	
		夕方 ゆうがた	evening / chiều tối	

かくにんしましょう

- 時間 (じかん ~~じけん~~)
- 有名 (ゆうめい ~~ようめい~~)
- 去年 (きょねん ~~きょうねん~~)
- 写真 (しゃしん ~~ちやもん~~)

「じけんがない」じゃなくて、
「じっけんがない」じゃなくて…。



時間がないよ。
じかん



れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① あの 建物は 有名です。

- 1 ゆめ 2 ゆうめ 3 ゆめい 4 ゆうめい

② 夕飯は 何に しましょうか。

- 1 ようはん 2 ゆうはん 3 やしょく 4 よるごはん

③ 主人を 駅まで むかえに 行きます。

- 1 しゅにん 2 しゅじん 3 しゅうにん 4 しゅうじん

④ 日本で旅館に とまりました。

- 1 りょかん 2 りょうかん 3 ろかん 4 よかん

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ ゆうがたから 風が 強く なるでしょう。

- 1 夜方 2 晩方 3 夕方 4 明方

⑥ じゅぎょうを 休んだので、友だちの ノートを うつしました。

- 1 写しました 2 書しました 3 真しました 4 進しました

⑦ テーブルの まんなかに 花が おいて あります。

- 1 万中 2 門中 3 間中 4 真中

⑧ 外国を りょこうしたいです。

- 1 流行 2 旅行 3 両行 4 料行

(答えは23ページ)

りょこう

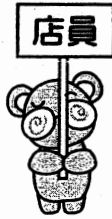


19ページの答え：
もんだい1-①4 ②1 ③2 ④3
もんだい2-⑤1 ⑥2 ⑦1 ⑧3

第1週 漢字を勉強しましょう①

5日目 医者・歌手

店の人を
なんという？



おぼえましょう 人をあらわす漢字 Kanji that describe people
ひと かんじ Hán tự chỉ người

医 イ Y		医者	doctor / bác sỹ	7画
		医学	medical science / y học	
者 シャ GIÁ		学者	scholar / học giả	8画
		歯医者	dentist / nha sỹ	
員 イン VIÊN		店員	sales clerk / nhân viên cửa hàng	10画
		駅員	station staff / nhân viên nhà ga	
		会社員	company employee / nhân viên công ty	
		銀行員	bank clerk / nhân viên ngân hàng	
民 ミン DÂN		国民	citizen, nation / quốc dân, nhân dân	5画
		市民	citizen / thị dân, người dân	
歌 カ CA		歌手	singer / ca sỹ	14画
		歌	song / bài hát	
		歌う	sing / hát	
運 ウン VẬN		運転	driving, operation / lái (xe, tàu)	12画
		運転手	driver / tài xế	
		運動	exercise / vận động, thể dục	
転 テン CHUYỀN		自転車	bicycle / xe đạp	11画
説 セツ THUYẾT		説明する	explain / giải thích, thuyết minh	14画
		小説	novel / tiểu thuyết	
		小説家	novelist / nhà văn	
家 カ GIÁ	いえ	家族	family / gia đình, gia quyến	10画
		家庭	home / gia đình, nhà	
		家	house, home / nhà	

かくにんしましょう

- 会社員 ~~会社人~~ • 歌手 ~~歌者~~
- 駅員 ~~駅人~~ • 学者 ~~学人~~
- 国民 ~~国員~~



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 勉強は きらいですが、運動は すきです。

- 1 うんてん 2 うんどう 3 ゆんどう 4 うんどん

② 自転車で 駅まで 行きます。

- 1 じてんちゃ 2 じどんちゃ 3 じどうしゃ 4 じてんしゃ

③ あたたかい 家庭を 作りたいです。

- 1 かてい 2 かでい 3 かたい 4 かだい

④ 市民プールで およぎます。

- 1 しにん 2 しみん 3 ちにん 4 ちみん

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ みんなで カラオケに 行って、うたいました。

- 1 歌いました 2 飲いました 3 回いました 4 音いました

⑥ お金が あったら、いえを 建てたいです。

- 1 店 2 校 3 家 4 門

⑦ これは かぞくの 写真です。

- 1 家旅 2 家族 3 親族 4 親旅

⑧ あの てんいんさんは 明るくて いい 人です。

- 1 店民 2 店者 3 店人 4 店員

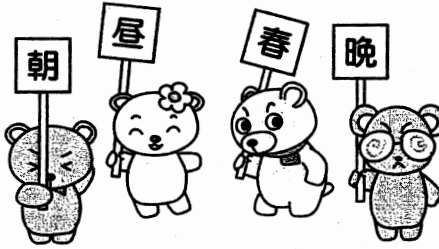
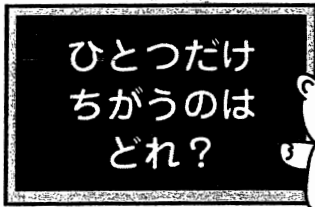
(答えは 25 ページ)

21 ページの 答え : もんだい1- ①4 ②2 ③2 ④1
 もんだい2- ⑤3 ⑥1 ⑦4 ⑧2



第1週 漢字を勉強しましょう①

6日目 東・西・南・北



あさ…ひる…あ!
ごはんの
ことだな



おぼえましょう グループで おぼえましょう Learn these as groups
Hãy nhớ theo nhóm

朝 TRIỆU	チョウ	朝食 (=朝ご飯) ちようしよく あさごはん ◇今朝 けさ	breakfast / điểm tâm (= cơm sáng) this morning / sáng nay	12 画
昼 TRÚ	チュウ ひる	昼食 (=昼ご飯) ちゆうしよく ひるごはん 昼 ひる 昼間 ひるま	lunch / bữa trưa (= cơm trưa) daytime / buổi trưa daytime / ban ngày	9 画
春 XUÂN	はる	春 はる 春休み はるやすみ	spring / mùa xuân spring break / kỳ nghỉ xuân	9 画
夏 HA	なつ	夏 なつ 夏休み なつやすみ	summer / mùa hè summer vacation / kỳ nghỉ hè	10 画
秋 THU	あき	秋 あき	fall / mùa thu	9 画
冬 ĐÔNG	ふゆ	冬 ふゆ 冬休み ふゆやすみ	winter / mùa đông winter vacation / kỳ nghỉ đông	5 画
京 KINH	キョウ	京都 きょうと 東京 とうきょう	Kyoto / Kyoto Tokyo / Tokyo	8 画
都 ĐÔ	ト ツ	東京都 とうきょうと 都合がいい つごう	Tokyo Prefecture / thủ đô Tokyo convenient / thuận tiện	11 画
府 PHỦ	フ	都道府県 とどうふけん	the 47 prefectures of Japan / 47 tỉnh thành của Nhật	8 画
県 HUYỆN	ケン	県 けん 青森県 あおもりけん	prefecture / tỉnh Aomori Prefecture / tỉnh Aomori	9 画
市 THỊ	シ	市民 しみん	citizen / thị dân, người dân	5 画
町 ĐÌNH	チョウ まち	～町 ちやう(まち) 町 まち	～Town(name of a town) / thị trấn ~ town / phố	7 画

かくにんしましょう

- 東 西 南 北
- 春 夏 秋 □
- 都 道 府 県
- 日 週 月 年



それは
どこにも
入らないよ。
はい

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 明日は ちょっと 都合が 悪いです。

- 1 とごう 2 つごう 3 ぐあい 4 しあい

② 昼間は 家に いません。

- 1 ちゅうかん 2 ちょうかん 3 ひるま 4 あいま

③ 都道府県は ぜんぶで 47です。

- 1 とどふけん 2 とうどふけん 3 とどふうけん 4 とどうふけん

④ 夏休みに 旅行します。

- 1 ひるやすみ 2 はるやすみ 3 なつやすみ 4 ふゆやすみ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ はるに なったら、お花見を します。

- 1 青 2 春 3 夏 4 明

⑥ ふゆは 山で スキーを します。

- 1 寒 2 雪 3 雨 4 冬

⑦ あきは くだものが おいしいです。

- 1 空 2 米 3 天 4 秋

⑧ とうきょうとは 人が 多いです。

- 1 東京都 2 東京市 3 東京町 4 東京道

(答えは 28 ページ)

23 ページの答え : もんだい1- ①2 ②4 ③1 ④2
もんだい2- ⑤1 ⑥3 ⑦2 ⑧4



7日目 まとめ問題

もんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間：15分

1問5点×20問

(答えは別冊 p. 2)

もんだい1 ____ のことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から
いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

1 今夜は 月が 明るい です。

- 1 こうや 2 こんや 3 こよい 4 こんばん

2 郵便局で 荷物を おくります。

- 1 にもつ 2 にもの 3 にぶつ 4 にもち

3 暗い ところで 本を 読むと、目が 悪く なりますよ。

- 1 くらい 2 くろい 3 くれい 4 くるい

4 この 日本の 小説家は 外国でも 有名です。

- 1 こせつか 2 こせつや 3 しょうせつか 4 しょうせつや

5 去年は 2回、家族で 旅行を しました。

- 1 こねん 2 きょねん 3 きゅねん 4 ことし

6 今日は 雨も 降って いるし、風も 強い です。

- 1 きょうい 2 こわい 3 つよい 4 つおい

7 あの 歌手の こえは とても 低い です。

- 1 ひくい 2 ひどい 3 ふとい 4 ほそい

8 「車の 運転が できますか。」 「ええ、できますが、遠い ところは ちょっと…。」

- 1 ぐんてん 2 ゆんでん 3 うんでん 4 うんてん

9 台風が 近くまで 来て いますから、気を つけて ください。

- 1 たいほん 2 たいふう 3 たいふう 4 だいいふう

10 写真を とりますから、動かないで ください。

- 1 どかないで 2 のかないで 3 うごかないで 4 いごかないで

もんだい2 ____ のことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん
いいものをひとつ えらんで ください。

11 この 学校は 百年前に たてられました。

- 1 建てられました 2 道てられました
3 通てられました 4 進てられました

12 ふゆやすみに 青森県に あそびに 行きます。

- 1 春休み 2 夏休み 3 秋休み 4 冬休み

13 この まちには 医者が いません。

- 1 道 2 都 3 市 4 町

14 あの 建物は たいしかんです。

- 1 大使館 2 美術館 3 映画館 4 図書館

15 この 通りは よるも にぎやかです。

- 1 タ 2 晩 3 夜 4 昼

16 来月、しみんホールで コンサートが あります。

- 1 国民 2 県民 3 市民 4 府民

17 どうやって つかうか、今から 説明を します。

- 1 作う 2 便う 3 利う 4 使う

18 わたしの 家には パソコンが 3だい あります。

- 1 体 2 代 3 台 4 回

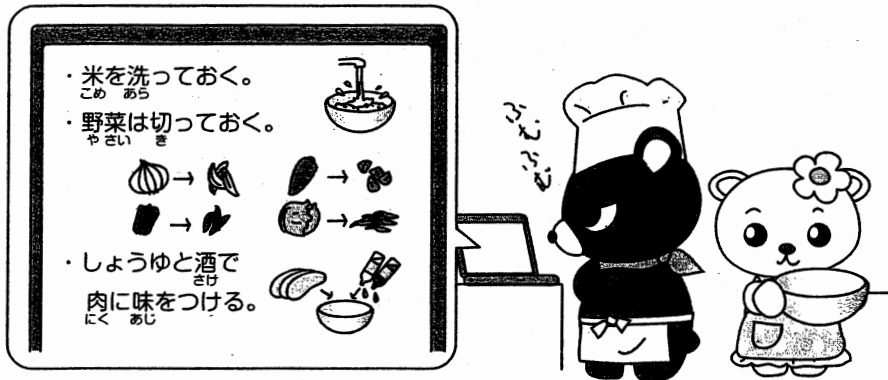
19 スーパーで 食料ひんを 買います。

- 1 物 2 品 3 飯 4 集

20 自転車で 近所を まわります。

- 1 回ります 2 同ります 3 通ります 4 進ります

料理のレシピ Cooking recipes / Công thức nấu ăn



料 LIÊU	リョウ	料理 リョウリ	cooking / nấu ăn	10 画
理 LÝ	リ	食料品 しょくりょうひん	food, groceries / thực phẩm	
米 MÉ	こめ	理由 りゆう	reason / lý do	11 画
洗 TÂY	セン あら (-う)	地理 ちり	geography / địa lý	
野 DÀ	ヤ	米 こめ	rice / gạo	6 画
菜 THÁI	サイ	洗濯する せんたく	do the laundry / giặt giũ	9 画
酒 TỬU	さけ	洗う あら	wash / rửa	
肉 NHỤC	ニク	お手洗い てあら	bathroom, toilet / nhà vệ sinh	
味 VỊ	あじ	野球 やきゅう	baseball / bóng chày	11 画
		野菜 やさい	vegetable / rau	11 画
		(お)酒 さけ	① alcoholic drink / thức uống có cồn ② sake (rice wine) / rượu saké	10 画
		肉 にく	meat / thịt	
		牛肉 ぎゅうにく	beef / thịt bò	6 画
		鳥肉 とりにく	chicken / thịt gà	
		豚肉 ぶたにく	pork / thịt heo	
		意味 いみ	meaning / ý nghĩa	
		趣味 しゅみ	hobby / sở thích	8 画
		興味 きょうみ	interest / sự quan tâm, hứng thú	
		味 あじ	taste / vị, mùi vị, gia vị	

25 ページの答え: もんだい 1 - ① 2 ② 3 ③ 4 ④ 3
もんだい 2 - ⑤ 2 ⑥ 4 ⑦ 4 ⑧ 1

第2週

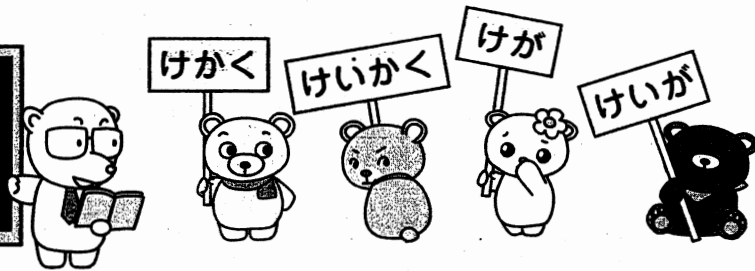
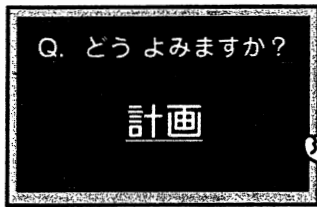
漢字を勉強しましょう②

Let's study kanji ② / Hãy học Hán tự ②

Grid of small kanji characters for study, including characters like 一, 二, 三, 四, 五, 六, 七, 八, 九, 十, 十一, 十二, 十三, 十四, 十五, 十六, 十七, 十八, 十九, 二十, 二十一, 二十二, 二十三, 二十四, 二十五, 二十六, 二十七, 二十八, 二十九, 三十, 三十一, 三十二, 三十三, 三十四, 三十五, 三十六, 三十七, 三十八, 三十九, 四十, 四十一, 四十二, 四十三, 四十四, 四十五, 四十六, 四十七, 四十八, 四十九, 五十, 五十一, 五十二, 五十三, 五十四, 五十五, 五十六, 五十七, 五十八, 五十九, 六十, 六十一, 六十二, 六十三, 六十四, 六十五, 六十六, 六十七, 六十八, 六十九, 七十, 七十一, 七十二, 七十三, 七十四, 七十五, 七十六, 七十七, 七十八, 七十九, 八十, 八十一, 八十二, 八十三, 八十四, 八十五, 八十六, 八十七, 八十八, 八十九, 九十, 九十一, 九十二, 九十三, 九十四, 九十五, 九十六, 九十七, 九十八, 九十九, 一百.

第2週 漢字を勉強しましょう②

1日目 映画・計画



おぼえましょう ことばでよみをおぼえましょう

Learn the readings through words
Hãy nhớ cách đọc bằng từ vựng

画 HOA	ガ	映画 えいが	movie / phim (điện ảnh)	
		漫画 まんが	cartoon, comic book / manga (truyện tranh)	8画
	カク	計画 けいかく	plan / kế hoạch	
映 ANH	エイ	映画 えいが	movie / phim (điện ảnh)	
		映画館 えいがかん	movie theater / rạp chiếu phim	9画
計 KÉ	ケイ	時計 とけい	clock, watch / đồng hồ	
		計画 けいかく	plan / kế hoạch	9画
図 ĐỒ	ズ	地図 ちず	map / bản đồ	
	ト	図書館 としよかん	library / thư viện	7画
事 SỰ	ジ	食事 しょくじ	meal / bữa ăn	
		用事 ようじ	errand, things to do / việc riêng	8画
	こと	仕事 しごと	job, work / công việc	
仕 SĨ	シ	仕事 しごと	job, work / công việc	
		仕方 しかた	way of doing / cách làm	5画
用 DỤNG	ヨウ	用事 ようじ	errand / việc riêng	
		用意 ようい	preparation / chuẩn bị	5画
		利用する りようする	use / sử dụng	
地 ĐỊA	チ	地図 ちず	map / bản đồ	
		地理 ちり	geography / địa lý	6画
	ジ	地震 ちしん	earthquake / động đất	
鉄 THIỆT	テツ	地下鉄 ちかてつ	subway / tàu điện ngầm	13画

かくにんしましょう

- 計画 (けいかく ~~けい~~が)
- 地図 (ちず ~~し~~)
- 地下鉄 (ちかてつ ~~じ~~かてつ)
- 仕事 (しごと ~~し~~)



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 夏休みは 図書館に 通います。

- 1 としょかん 2 どうしょかん 3 どしょかん 4 どうしょうかん

② 用事が ありますから、明日は 来られません。

- 1 よじ 2 ようし 3 ようじ 4 よごと

③ あの 時計は ちょっと おくれて いますね。

- 1 とけ 2 とけい 3 とけえ 4 とかい

④ 母は 食事の 用意を して います。

- 1 しくじ 2 しゃくじ 3 しゅくじ 4 しょくじ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ いつも 地下鉄を りようして います。

- 1 利用して 2 理由して 3 料用して 4 使用して

⑥ ねつが ありますから、しごとを 休みます。

- 1 士事 2 工事 3 仕事 4 使事

⑦ インターネットで えいがを 見ます。

- 1 絵画 2 映画 3 漫画 4 洋画

⑧ ちずを 見ないと、道が わかりません。

- 1 池医 2 池図 3 地医 4 地図

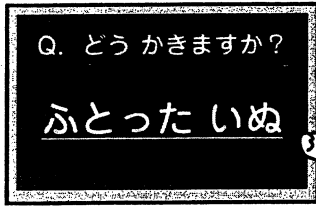
けいかく



(答えは 33 ページ)

第2週 漢字を勉強しましょう②

2日目 大・犬・太



大った犬



太った犬



犬った太



ほくは
ふとったクマだなあ。



おぼえましょう

かたちが にている 漢字

Similar-looking kanji

Hán tự có hình dạng gần giống nhau

犬 KHUYỀN	いぬ	犬 いぬ	dog / con chó	4画
太 THÁI	ふと (-い) ふと (-る)	太い おと 太る おと	fat, chubby / mập get fat / mập lên	4画
区 KHU	ク	区 く	ward / quận	4画
思 TU	おも (-う)	思う おも 思い出す おも	think / nghĩ remember, recall / nhớ lại, nhớ ra	9画
知 TRI	し (-る)	知る し 知らせる し	know / biết inform, notice / cho biết, thông báo	8画
和 HÒA	ワ	和室 わしつ 和菓子 わがし 平和 へいあ	Japanese-style room / phòng kiểu Nhật Japanese sweets / bánh ngọt kiểu Nhật peace, harmony / hòa bình	8画
族 TỘC	ソク	家族 かぞく 水族館 すいぞくかん	family / gia đình aquarium / thủy cung	11画
青 THÀNH	あお あお (-い)	青 あお 青い あお	blue / màu xanh dương blue / xanh dương	8画
光 QUANG	ひかり ひか (-る)	光 ひかり 光る ひか	light / ánh sáng shine / chiếu sáng	6画
池 TRỊ	チ いけ	電池 でんち 池 いけ	battery / pin pond / ao	6画
別 BIỆT	ベツ わか (-れる)	別の べつ 特別な とくべつ 別れる わか	another, separate / ~ riêng, khác special / đặc biệt separate / chia ly, tách biệt	7画

かくにんしましょう

- あお (青 ~~養~~)
- ひかり (光 ~~米~~)
- わしつ (和室 ~~知室~~)
- かぞく (家族 ~~家旅~~)
- ちかてつ (地下鉄 ~~池不鉄~~)
- とくべつ (特別 ~~特利~~)
- きたく (北区 ~~北医~~)
- おもう (思う ~~恵う~~)



ここは和室です。

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 家族で 旅行を します。

- 1 こじょく 2 かぞく 3 こぞく 4 かじょく

② ノートじゃなくて、別の かみに 書いて ください。

- 1 べつ 2 れつ 3 めつ 4 べち

③ あの 太い 木は 何の 木ですか。

- 1 ふとい 2 ふたい 3 ふどい 4 ふだい

④ 和室で お茶を 飲みませんか。

- 1 こしつ 2 ちゃしつ 3 わしつ 4 へや

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ 知らない 人から 電話が ありました。

- 1 別らない 2 利らない 3 知らない 4 和らない

⑥ くやくしょへ 行って 来ます。

- 1 区 2 市 3 田 4 医

⑦ あそこの あおい ひかりが 見えますか。

- 1 春い 光 2 青い 光 3 春い 米 4 青い 米

⑧ 国へ 帰ったら、日本語を 使う 仕事を しようと おもいます。

- 1 重います 2 意います 3 悪います 4 思います

(答えは 35 ページ)

31 ページの答え：
もんだい1— ①1 ②3 ③2 ④4
もんだい2— ⑤1 ⑥3 ⑦2 ⑧4



第2週 漢字を勉強しましょう②

3日目 起きる ↔ 寝る

「寒い」の
はんたいは？

暑い



重い



広い



せまい



おぼえましょう

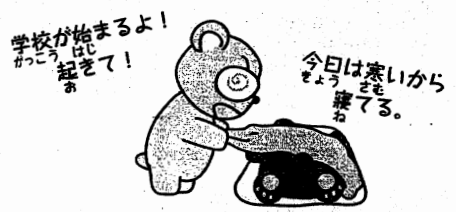
ペアで おぼえましょう

Learn these as pairs
Hãy nhớ theo từng cặp

寒 HÀN	さむ (-い)	寒い さむい	cold / lạnh	12画
暑 THỦ	あつ (-い)	暑い あつ 蒸し暑い む あつ	hot / nóng hot and humid / oi bức	12画
重 TRỌNG	おも (-い)	重い おも	heavy, serious / nặng	9画
軽 KHINH	かる (-い)	軽い かる	light, not serious / nhẹ	12画
広 QUẢNG	ひろ (-い)	広い ひろ	spacious, wide / rộng	↔ せまい 5画
元 NGUYÊN	ゲン	元気な げんき	fine, healthy / khỏe	4画
病 BỆNH	ビョウ	病院 びょういん 病気 びょうき	hospital / bệnh viện sick, illness, disease / bệnh	10画
起 KHỞI	お (-きる / -こす)	起きる お 起こす お	get up / thức dậy wake up, stand something up / đánh thức	10画
寝 TÂM	ね (-る)	寝る ね 寝坊 ねぼう	go to bed, sleep / ngủ oversleep / ngủ nướng	13画
始 THỦY	はじ (-まる / める)	始まる はじ 始める はじ	begin, start / ~ bắt đầu start / bắt đầu ~	8画
終 CHUNG	お (-わる)	終わる お	finish, end / kết thúc	11画

かくにんしましよ

- せまい ↔ 広い
- 寒い ↔ 暑い
- 重い ↔ 軽い
- 元気な ↔ 病気の
- 起きる ↔ 寝る
- 始まる ↔ 終わる



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 病気で、学校を 休みました。

- 1 びよき 2 びゅうき 3 びょうき 4 びよおき

② この ノートパソコンは 軽いですね。

- 1 かるい 2 うすい 3 くらい 4 あかるい

③ もっと 広い アパートに ひっこします。

- 1 せまい 2 ひるい 3 すまい 4 ひろい

④ 明日は 早いから、もう 寝ます。

- 1 ねます 2 ねむます 3 にます 4 ねみます

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ さあ、勉強を はじめよう。

- 1 始めよう 2 妹めよう 3 味めよう 4 明めよう

⑥ あついから、エアコンを つけて ください。

- 1 暑い 2 強い 3 重い 4 寒い

⑦ 会社は 何時に おわりますか。

- 1 通ります 2 降ります 3 押わります 4 終わります

⑧ 家族は みんな げんきです。

- 1 強気 2 元気 3 有気 4 短気

(答えは 37 ページ)

33 ページの答え：
 もんだい1- ①2 ②1 ③1 ④3
 もんだい2- ⑤3 ⑥1 ⑦2 ⑧4



第2週 漢字を勉強しましょう②

4日目 発音・注意

Q. どう よみますか?
研究

かんきゅう



けんきゅう



かんきょう



べんきょう



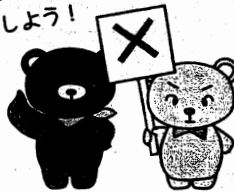
おほえましょう 発音に 注意しましょう Be careful of pronunciation
はつおん ちゅうい Hãy chú ý phát âm

研 ケン NGHIÊN	研究する けんきゅうする	research / nghiên cứu	9画
究 キユウ CỨ	研究室 けんきゅうしつ 研究生 けんきゅうせい 研究者 けんきゅうしゃ	laboratory, research room / phòng nghiên cứu research student / nghiên cứu sinh researcher / nhà nghiên cứu	7画
住 ジュウ TRÚ	住所 じゅうしょ 住む す (-む)	address / địa chỉ live / sống	7画
所 ショ SỞ	場所 ばしょ 所 ところ 台所 だいどころ	place / nơi, địa điểm place / nơi kitchen / nhà bếp	8画
注 チュウ CHÚ	注意する ちゅういする 注文する ちゅうもんする	pay attention / chú ý order / đặt hàng, gọi món	8画
意 イ Ý	意味 いみ 意見 いけん	meaning / ý nghĩa opinion / ý kiến	13画
教 キョウ GIÁO	教室 きょうしつ 教育 きょういく 教える おし	classroom / phòng học, lớp học education / giáo dục teach / dạy	11画
発 ハツ PHÁT	発音 はつおん 出発する しゅっぱつする	pronunciation / phát âm leave / xuất phát	9画
音 オン ÂM	音楽 おんがく 音 おと	music / âm nhạc sound / tiếng động, âm thanh	9画
工 コウ CÔNG	工業 こうぎょう 工事 こうじ	industry / công nghiệp construction / công trường xây dựng	3画
業 ギョウ NGHIỆP	授業 じゅぎょう 卒業 そつぎょう	class, lesson / giờ học graduation / tốt nghiệp	13画

かくにんしましょう

- 注意 (ちゅうい ~~じゅうい~~)
- 住所 (じゅうしょ ~~ちゅうしょ~~)
- 教室 (きょうしつ ~~きゅうしつ~~)
- 発音 (はつおん ~~はちおん~~)

はちおんに
じゅういしよう!



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 明日は 日本語の 授業が あります。

- 1 じぎょう 2 じゅごう 3 じゅぎょう 4 ずごう

② 8時に ここを 出発します。

- 1 しゅはつ 2 しゅばつ 3 しゅうはつ 4 しゅっぱつ

③ あの 方は 日本語の 研究者です。

- 1 けんきゅうしゃ 2 けんくうしゃ 3 けんくうちゃ 4 げんきゅうしゃ

④ 住所を - 教えて ください。

- 1 じゅしょ 2 ちゅうしょ 3 じゅうしょ 4 しゅうしょ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ あの 道は こうじを して います。

- 1 行事 2 工事 3 火事 4 家事

⑥ ことばの いみを しらべます。

- 1 意味 2 意見 3 言味 4 言見

⑦ 雨の おとが 聞こえます。

- 1 水 2 下 3 音 4 降

⑧ コンビニの 近くに すんで います。

- 1 住んで 2 休んで 3 飲んで 4 読んで

(答えは 39 ページ)

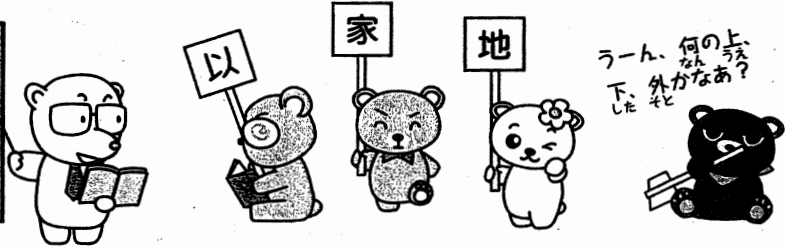
35 ページの 答え : もんだい1- ①3 ②1 ③4 ④1
もんだい2- ⑤1 ⑥1 ⑦4 ⑧2



第2週 漢字を勉強しましょう②

5日目 号・番・全

Q. □には同じ漢字が入ります。それは何？
□上 □下 □外



おぼえましょう ことばをつくる 漢字 Kanji used to form words
Hán tự tạo nên từ

以 イ DI	以下 いげ	not exceeding / trở xuống	
	以上 いじょう	not less than / trở lên	5画
	以外 いがい	except / ngoại trừ	
内 ナイ NỘI	以内 いだい	within / trong vòng	
	家内 かだい	my wife / vợ tôi	4画
	室内 しつだい	the inside of a room / trong nhà	
うち	内側 うちがわ	inside / bên trong	↔ 外側 そとがわ
代 ダイ ĐẠI	時代 じだい	period / thời đại	
	バス代 ばすだい	bus fare / tiền xe buýt	5画
	か(-わる) 代わりに か かわりに	instead of / thay cho	
号 ゴウ HIỆU	番号 ばんごう	number / số, mã số	5画
	102号室 ごうしつ	room number 102 / phòng số 102	
番 バン PHIÊN	交番 こうばん	police box / đồn (bốt) cảnh sát	
	1番、2番... ばん ばん	number one, number two / thứ nhất, thứ nhì...	12画
	3番線 ばんせん	platform three / tuyến thứ 3	
度 ド ĐỘ	一度 いちど	once, one time / 1 lần	
	今度 こんど	next time / lần này, lần tới	9画
	タク 支度する しだくする	prepare, get ready / chuẩn bị	
全 ゼン TOÀN	全部 ぜんぶ	all / toàn bộ	
	安全な あんぜん	safe / an toàn	6画
	全然～ない ぜんぜん	it is not ~ at all / hoàn toàn không~	
洋 ヨウ DUƠNG	西洋 せいよう	the west, western / phương Tây, Tây dương	↔ 東洋 とうよう
	9画		
服 フク PHỤC	服 ふく	clothes / áo	
	洋服 ようふく	western clothes / đồ tây, áo quần	↔ 和服 (= 着物 kimono) わふく きもの
8画			

かくにんしましょう

- 千円以上 ↔ 千円以下
- 一週間以内
- 土日以外
- 1号車2番A Car1 Line2 Seat A / ghế số 2-A (toa) xe số 1
- 全部 ↔ 一部
- 洋室 ↔ 和室
- 一度 = 一回



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① へやの 番号は 102です。

- 1 ばんごう 2 べんごう 3 ぶんごう 4 ぼんごう

② 家内は 日本語が 全然 わかりません。

- 1 やない 2 かない 3 しつない 4 つま

③ わたしの 代わりに 家内が 行きます。

- 1 こわり 2 かわり 3 よわり 4 だわり

④ パーティーには どんな 洋服を 着て 行きますか。

- 1 よふく 2 おうふく 3 わふく 4 ようふく

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ タクシーだいは いくらでしたか。

- 1 円 2 金 3 料 4 代

⑥ こんどの 電車は 3番線に まいります。

- 1 今回 2 今区 3 今席 4 今度

⑦ 土日いがいは 家に いません。

- 1 以上 2 以内 3 以外 4 以下

⑧ あんぜんな 所へ 行きましょう。

- 1 安全 2 安心 3 安前 4 安内

(答えは 41 ページ)

37 ページの答え: もんだい1-①3 ②4 ③1 ④3
もんだい2-⑤2 ⑥1 ⑦3 ⑧1



第2週 漢字を勉強しましょう②

6日目 赤・白・黄

ひとつだけ
ちがうのは
どれ？



おぼえましょう グループでおぼえましょう Learn these as groups
Hãy nhớ theo nhóm

妹 MUOI	いもうと	妹 いもうと	younger sister / em gái	8画
好 HAO	す (-く)	好きな す 大好きな だいす	like, favorit / thích precious / rất thích	6画
弟 DE	ダイ おとうと	兄弟 きょうだい 弟 おとうと	brother / anh chị em younger brother / em trai	7画
赤 XICH	あか あか (-い)	赤 あか 赤ちゃん あか 赤い あか	red / màu đỏ baby / em bé red / đỏ	7画
黄 HOANG	き	黄色 きいろ 黄色い きいろ	yellow / màu vàng yellow / vàng	11画
色 SAC	いろ	色 いろ 茶色 ちやいろ	color / màu brown / màu nâu	6画
黒 HAC	くろ くろ (-い)	黒 くろ 黒い くろ	black / màu đen black / đen	11画
首 THU	くび	首 くび	neck / cổ	9画
顔 NHAN	かお	顔 かお	face / mặt	18画
頭 DAU	あたま	頭 あたま	head / đầu	16画

かくにんしましょう

- ・父 母 妹 弟
- ・赤 白 黒 □
- ・頭 首 顔 耳
- ・上 下 左 右



それは
どこにも
はい
入らないよ。

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 黒い ペンで 書いて ください。

- 1 くろい 2 ころい 3 きろい 4 くるい

② 兄弟は 何人ですか。

- 1 きょだい 2 きゅだい 3 きょうだい 4 きゅうだい

③ 弟が 二人います。

- 1 おとと 2 おとうと 3 おどうと 4 おどと

④ 妹さんは お元気ですか。

- 1 いもと 2 いもうと 3 いもど 4 いもうど

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ あさから ずっと あたまが いたいです。

- 1 頭 2 顔 3 題 4 買

⑥ あの 動物は くびが 長いです。

- 1 耳 2 目 3 首 4 鼻

⑦ その セーターは いろが きれいですね。

- 1 色 2 巴 3 免 4 晚

⑧ 赤ちゃんは お母さんが だいすきです。

- 1 大妹き 2 大姉き 3 大始き 4 大好き

(答えは 44 ページ)

39 ページの答え: もんだい1-①1 ②2 ③2 ④4
もんだい2-⑤4 ⑥4 ⑦3 ⑧1



第2週 漢字を勉強しましょう②

7日目

まとめ問題
もんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

点数
ひんすう

時間: 15分
じかん
1問5点×20問
もん 5てん × 20もん

/ 100

(答えは別冊 p. 2)
こたへは べつそく p. 2

もんだい1 ____ のことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から
いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

1 和服は 全然 着る チャンスが ありません。

- 1 おふく 2 わふく 3 しふく 4 きもの

2 地下鉄で 仕事に 行きます。

- 1 ちはてつ 2 じはてつ 3 ちかてつ 4 じかてつ

3 夏休みの 計画を します。

- 1 けいが 2 けかく 3 けえが 4 けいかく

4 用事が ありますから、お先に しつれいします。

- 1 よじ 2 ようじ 3 ゆじ 4 ゆうじ

5 電池が なくなりましたが、新しい のが ありますが。

- 1 でんき 2 でんし 3 でんじ 4 でんち

6 しんごうの 青は 進め、黄色は 注意、赤は 止まれ という意味です。

- 1 つうい 2 しゅうい 3 ちゅうい 4 じゅうい

7 その 人の 顔は わかりますが、名前が 思い出せません。

- 1 かわ 2 かお 3 かう 4 こえ

8 この ことばの 発音の 仕方を 教えてください。

- 1 しかた 2 しほう 3 しがた 4 しよう

9 先生の かばんは 重いですね。

- 1 おむい 2 おもい 3 おおい 4 じゅうい

10 意見の ある人は 手を 上げて ください。

- 1 いみ 2 いけん 3 いげん 4 しつもん

もんだい2 ____ のことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん
いいものをひとつ えらんで ください。

11 じゅぎょうが はじまりますから、教室に 入りましょう。

- 1 始まります 2 通ります 3 降ります 4 集まります

12 おそくなる ときは しらせて ください。

- 1 和らせて 2 知らせて 3 仕らせて 4 使らせて

13 おてらの いけに 赤や 黄色の 魚が います。

- 1 池 2 地 3 他 4 洋

14 日本語に ついて けんきゅうします。

- 1 勉強 2 説明 3 研究 4 教育

15 わたしの 大学は こうぎょう大学です。

- 1 工業 2 産業 3 行業 4 高業

16 うちの 犬は 毎朝 家族を おこします。

- 1 別こします 2 起こします 3 光こします 4 発こします

17 その 本は 1週間いないに かえして ください。

- 1 以上 2 以外 3 以内 4 以下

18 これで わたしの 話は おわります。

- 1 終わります 2 回ります 3 代わります 4 光ります

19 台所から なにか おとが 聞こえますね。

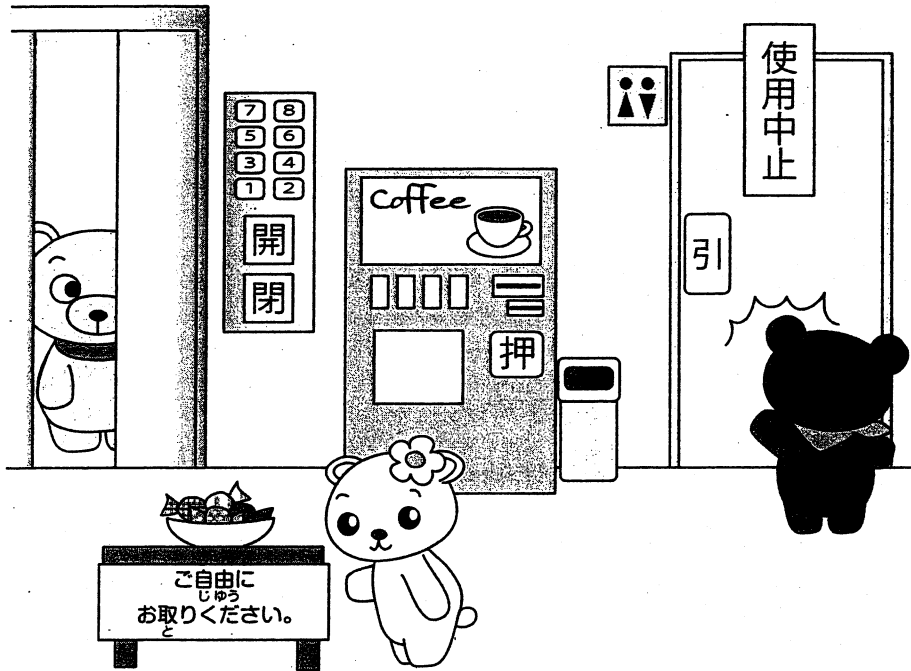
- 1 歌 2 事 3 音 4 首

20 この 荷物は かるいです。

- 1 広い 2 軽い 3 太い 4 寒い

建物の中のサイン

Signs in a building / Các biển báo trong các tòa nhà



取 THŪ	と (-る)	取る	take / lấy	8 画	
		取り替える	exchange, replace / đổi lấy, thay thế		
押 AP	お (-す)	押す	push / ấn, bấm, nhấn	8 画	
		押し入れ	closet / tủ (dạng âm tường)		
引 DĀN	ひ (-く)	引く	pull / kéo	4 画	
		引き出し	drawer / ngăn kéo, hộc tủ		
開 KHAI	あ (-く / -ける)	開く	open / ~ mở ra	ドアが開く	12 画
		開ける	open / mở ~ ra	ドアを開ける	
	ひら (-く)	開く	open / mở ~ ra	ファイルを開く	
閉 BĒ	し (-まる / -める)	閉まる	close / ~ đóng	ドアが閉まる	11 画
		閉める	close / đóng ~ lại	ドアを閉める	
止 CHI	し (-まる / -める)	中止する	stop, cancel / hủy, ngưng	4 画	
		使用中止	out of service / ngưng sử dụng		
		止まる	stop / ~ dừng, ngưng		
		止める	stop / ngăn ~ lại, dừng ~ lại		

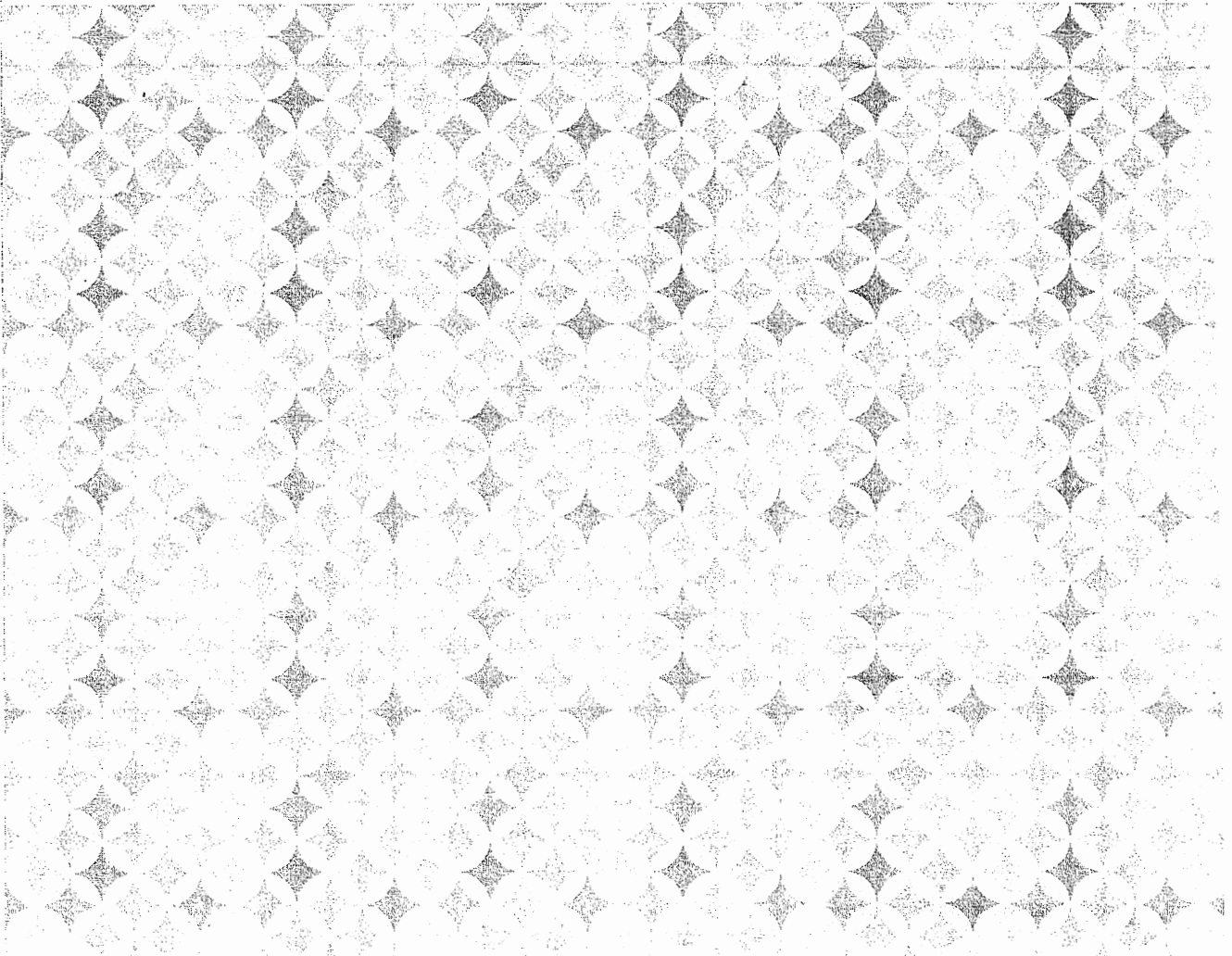
41 ページの答え: もんだい1- ①1 ②3 ③2 ④2
もんだい2- ⑤1 ⑥3 ⑦1 ⑧4

第3週
たい しゅう

漢字を勉強しましょう③
かんじ べんきょう

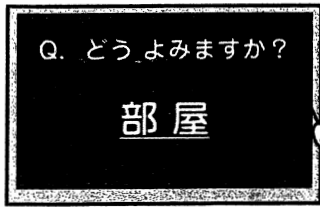
Let's study kanji ③ / Hãy học Hán tự ③

漢字



第3週 漢字を勉強しましょう③

1日目 部屋・土産



おぼえましょう

特別なよみをおぼえましょう

Learn these special readings
Hãy nhớ cách đọc đặc biệt

部 BŪ	フ	部長	director, manager / trưởng phòng	11画
		全部	all, everything / toàn bộ	
		学部	school department / khoa (đại học)	
		◇部屋	room / phòng	
屋 OC	オク ヤ	屋上	rooftop / tầng thượng	9画
		本屋	bookstore/ tiệm sách	
		花屋	flower shop / tiệm hoa	
産 SAN	サン	産業	industry / công nghiệp	11画
		◇お土産	souvenir / quà đặc sản	
姉 TI	あね	姉	older sister / chị gái	8画
		◇お姉さん	older sister / chị gái (kính ngữ)	
兄 HUYNH	キョウ あに	兄弟	brother / anh chị em	5画
		兄	older brother / anh trai	
		◇お兄さん	older brother / anh trai (kính ngữ)	
世 THÉ	セ	世界	world / thế giới	5画
		世話をする	take care / chăm sóc	
界 GIỚI	カイ	世界中	around the world / khắp thế giới	9画

ふくしゅうしましょう

- お母さん・お父さん=おかあさん・おとうさん ○ お兄さん=おにいさん
- 上手・下手=じょうず・へた
- 昨日・今日・明日=きのう・きょう・あした/あす
- ④ 午前中=ごぜんちゅう ④ 一日中=いちにちじゅう

かくにんしましょう

- 世界中 (せかいじゅう ~~せかいちゅう~~)
- 今日中 (きょうじゅう ~~きょうちゅう~~)
- 部屋中 (へやじゅう ~~へやちゅう~~)



今日中に
部屋中を
かたづけなさい!

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① となりの うちの お姉さんは、いつも 妹の 世話を して います。

- 1 あねえさん 2 おねえさん 3 おあねさん 4 おねいさん

② 屋上から 花火を 見ましょう。

- 1 やじょう 2 てんじょう 3 おくじょう 4 やねうえ

③ 兄は 世界中を 旅行して います。

- 1 しかいちゅう 2 しかいじゅう 3 せかいちゅう 4 せかいじゅう

④ ここで お土産を 買きましょう。

- 1 おみやげ 2 おみあげ 3 おにやげ 4 おどさん

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ あの 二人は きょうだい です。

- 1 兄弟 2 弟兄 3 姉兄 4 妹弟

⑥ この 本は もう ぜんぶ 読みました。

- 1 金部 2 全部 3 前部 4 大部

⑦ これから わたしの 町の さんぎょうに ついて 話します。

- 1 残業 2 工業 3 産業 4 事業

⑧ ほんやで ざっしを 買いました。

- 1 書店 2 本店 3 本屋 4 書屋



(答えは 49 ページ)

第3週 漢字を勉強しましょう③

2日目 持・待・特

Q. どう かきますか?
かばんを もつ



おぼえましょう

同じ部分のある漢字

Kanji with the same radicals

Hán tự có những phần giống nhau

持 TRÌ	も (-つ)	持つ	have, hold / cầm, có	9画
		気持ち	feeling / cảm giác, tình cảm	
		お金持ち	the rich / nhà giàu, giàu có	
待 ĐÁI	タイ	招待する	invite / mời, chiêu đãi	9画
	ま (-つ)	待つ	wait / chờ đợi	
特 ĐẶC	トク	特急	special express / tốc hành	10画
		特別な	special / đặc biệt	
		特に	particularly / đặc biệt là	
林 LÂM	はやし	林	woods / rừng (có bàn tay con người can thiệp)	8画
村 THÔN	むら	村	village / làng	7画
森 SÂM	もり	森	forest / rừng (mang tính tự nhiên)	12画
曜 DIỆU	ヨウ	日 / 月 / 火 / 水 / 木 / 金 / 土 / 何曜日	day of the week / các thứ trong tuần (CN~ thứ Bảy) / thứ mấy	18画
濯 TRẠC	タク	洗濯する	do laundry / giặt giũ	17画
質 CHẤT	シツ	質問する	ask questions / hỏi, đặt câu hỏi	15画
問 VẤN	モン	問題	problem, question / vấn đề, câu hỏi	11画
題 ĐỀ	ダイ	宿題	homework / bài tập	18画

かくにんしましょう

- まつ (待つ ~~持つ~~)
- しつもん (質問 ~~質問~~)
- むら (村 ~~林~~)
- もんだい (問題 ~~問題~~)
- せんたく (洗濯 ~~洗濯~~)

木
木木
木木木

これ、何て
読むのかな？



そんな漢字は
ありません。

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 宿題を してから、テレビを 見ます。

- 1 すくだい 2 しゅくだい 3 ちゅくだい 4 しょくだい

② 休みの 日は そうじや 洗濯を します。

- 1 せったく 2 せいたく 3 せんたく 4 ぜいたく

③ 今日 は いい 天気 で、気持ちが いい です。

- 1 きまち 2 きみち 3 きむち 4 きもち

④ すみません。質問しても いい ですか。

- 1 ちつもん 2 しつもん 3 しまもん 4 ひつもん

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ むらの まつりを 見に 行きましょう。

- 1 林 2 村 3 本 4 森

⑥ 今日 は なんようび ですか。

- 1 同曜日 2 何曜日 3 何曜日 4 同濯日

⑦ あの 人は おかねもち です。

- 1 お金持ち 2 お金待ち 3 お金持ち 4 お金時ち

⑧ とっきゅうは この 駅に とまりません。

- 1 持急 2 持急 3 時急 4 待急

(答えは 51 ページ)

47 ページの答え：
もんだい1-①2 ②3 ③4 ④1
もんだい2-⑤1 ⑥2 ⑦3 ⑧3



第3週 漢字を勉強しましょう③

3日目 習う ↔ 教える

「買う」の
はんたいは？



買わないだから、
えーっと…「もらう」？
「ひろう」？



おぼえましょう ペアでおぼえましょう Learn these as pairs
Hãy nhớ theo từng cặp

売 MAI	う (-る)	売 う	sell / bán	↔ 買う かう	7画
		売り場 うば	sales floor / nơi bán		
借 TA	か (-りる)	借りる かりる	borrow, rent / mượn		10画
貸 THAI	か (-す)	貸す かす	lend / cho mượn	↔ 借りる かりる	12画
習 TAP	シュウ	練習する れんしゅうする	practice / luyện tập		11画
		予習する よしゅうする	prepare for a lesson / học trước		
		復習する ふくしゅうする	review / ôn tập		
		習慣 しゅうかん	habit / thói quen, phong tục		
	なら (-う)	習う ならう	learn / học, tập	↔ 教える おしる	
座 TOA	すわ (-る)	座る すわる	sit / ngồi	↔ 立つ たつ	10画
乗 THUA	の (-る)	乗る のる	ride, get on, get in / đi / lên (tàu, xe)	↔ 降りる おりる	9画
		乗り物 のりもの	vehicle / phương tiện giao thông		
		乗り換える のりかえる	transfer, change / đổi tàu (xe)		
死 TUI	し (-ぬ)	死ぬ しぬ	die / chết	↔ 生きる いきる	6画
				live / sống	
不 BAT	フ	不便な ふべん	inconvenient / bất tiện	↔ 便利な べんり	4画

かくにんしましょう

- 売る ↔ 買う
- 乗る ↔ 降りる
- 貸す ↔ 借りる
- 死ぬ ↔ 生きる、生まれる
- 習う ↔ 教える
- 便利な ↔ 不便な
- 座る ↔ 立つ



「立つ」のはんたい?

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① どうぞ、好きな ところに 座って ください。

- 1 さわって 2 しわって 3 すわって 4 そわって

② 今、生け花を 習って います。

- 1 ならって 2 にらって 3 ぬらって 4 のらって

③ そんな 洋服は どこで 売って いますか。

- 1 かって 2 うって 3 ぬって 4 もって

④ 習ったら、よく 練習 しましょう。

- 1 ねんしゅう 2 れんしゅう 3 よしゅう 4 ふくしゅう

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ 特急に のって 行きましょう。

- 1 降って 2 乗って 3 寝って 4 通って

⑥ この 本は 図書館で かりました。

- 1 借りました 2 買りました 3 貸りました 4 帰りました

⑦ かって いた 犬が しんで しまいました。

- 1 住んで 2 進んで 3 知んで 4 死んで

⑧ ペンを かして くれませんか。

- 1 借して 2 回して 3 貸して 4 書して

(答えは 53 ページ)

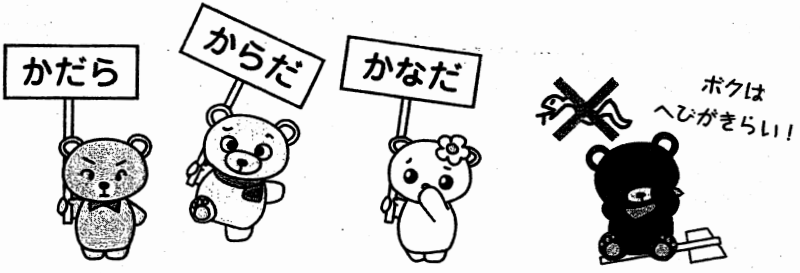
49 ページの答え : もんだい1- ①2 ②3 ③4 ④2
もんだい2- ⑤2 ⑥3 ⑦1 ⑧2



第3週 漢字を勉強しましょう③

4日目 体・薬

Q. どうよみますか?
へビは 体が
長いです。
なが

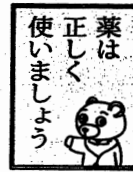


おぼえましょう 発音と書き方に注意しましょう Be careful of pronunciation and writing
Hãy chú ý phát âm và cách viết

体 THE	からだ	体 からだ	body / cơ thể	7画	
働 DONG	はたら(-く)	働く はたら	work / làm việc, lao động	13画	
薬 DUOC	くすり	薬 くすり	medicine, drug / thuốc	16画	
奥 AO, UC	おく	奥さん おく	wife / người vợ	12画	
正 CHINH	ショウ ただ(-しい)	正月 しょうがつ 正しい ただ	the New Year / năm mới, Tết correct, right / chính xác, đúng	5画	
急 CAP	キュウ いそ(-ぐ)	特急 とっきゅう 急行 きゅうこう 急に きゅうに 急ぐ いそ	special express / tốc hành express / (tàu) nhanh suddenly / thỉnh linh, bất ngờ hurry / gấp rút, vội vàng	9画	
試 THI	シ	試合 しあい	match / trận đấu	13画	
験 NGHIEM	ケン	試験 しけん 経験する けいけん	test, exam / kỳ thi experience / kinh nghiệm	18画	
考 KHAO	かんが(-える)	考える かんが	think / suy nghĩ	6画	
心 TAM	シン こころ	安心する あんしん 心 こころ	feel relieved / an tâm heart, mind / trái tim, tâm lòng	↔ 心配する しんぱい worry / lo lắng	4画
声 THANH	こえ	声 こえ	voice / tiếng nói	7画	

かくにんしましょう

- 働く (はたらく は~~た~~く)
- 薬 (くすり す~~く~~り)
- 正しい (ただしい た~~ら~~しい)
- 考える (かんがえる か~~ん~~げる)



すくりは たらしく
ちかきましょう



ただしく読んで!

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 時間が ないから、急ごう。

- 1 うそごう 2 いそごう 3 うさごう 4 いさごう

② あの 人は 体が 大きくて、心が やさしいです。

- 1 こころ 2 ところ 3 ことろ 4 ととろ

③ 明日、試験ですから、今日は 勉強します。

- 1 しけん 2 じけん 3 しっけん 4 じっけん

④ 考えてから、作文を 書きます。

- 1 かんげえて 2 かんがえて 3 けんげえて 4 けんがえて

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ おくさんは お元気ですか。

- 1 お子さん 2 お母さん 3 奥さん 4 家内さん

⑥ 日本では おしょうがつに おもちを 食べます。

- 1 正月 2 新月 3 小月 4 生月

⑦ あした バasketボールの しあいを 見に 行きます。

- 1 仕合 2 試合 3 試会 4 社会

⑧ 母は 薬屋で はたらいて います。

- 1 動いて 2 労いて 3 勤いて 4 働いて

(答えは 55 ページ)

51 ページの答え: もんだい1- ①3 ②1 ③2 ④2
もんだい2- ⑤2 ⑥1 ⑦4 ⑧3



第3週 漢字を勉強しましょう③

5日目 親切・切手

Q. □には同じ漢字が入ります。それは何？

試□ 都□



うーん、「試食」だと思っけど、「都食」って変だよな。



おぼえましょう

漢字の組み合わせをおぼえましょう

Learn kanji combinations

Hãy nhớ sự kết hợp của Hán tự

合 HOP	ゴウ	合格する	pass / (thi) đậu	6画		
		都合がいい	convenient / thuận tiện			
		合う	meet, combine / hợp		間に合う	be in time / đúng giờ, kịp giờ
	あ(ーう)	試合	match / trận đấu			
漢 HÁN	カン	漢字	kanji, Chinese character / Hán tự	13画		
字 TỰ	ジ	字	letter, character / chữ	6画		
		文字	letter, character / mẫu tự, chữ			
親 THÂN	シン	親切な	kind, gentle / tử tế	16画		
		両親	parents / cha mẹ, song thân			
	セツ	大切な	precious, important / quan trọng			
切 THIỆT		切る	cut / cắt	4画		
	き(ーる/ーれる)	切れる	able to cut / bị cắt, đứt			
		切手	stamp / con tem		切符	ticket / vé
楽 LẠC	ガク	音楽	music / âm nhạc	13画		
		楽しい	fun / vui, vui vẻ			
	たの(ーしい/ーしむ)	楽しむ	enjoy / thưởng thức			
自 TỰ	ジ	自分	self / bản thân	6画		
		自動	automatic / tự động			
		自由	freedom / tự do			
場 TRƯỜNG	ジョウ	工場	factory / nhà máy	12画		
		駐車場	parking lot / bãi đỗ xe			
	ば	場所	place / nơi, địa điểm			
室 THẤT	シツ	教室	classroom / phòng học, lớp học	9画		
		会議室	conference room / phòng họp			

かくにんしましょう

- 切手・大切・親切
- 教室・会議室
- 自分・自動・自由
- 音楽・発□
- 工場・場所・駐車場
- 漢字・文□



れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① N4 の 試験に 合格しました。

- 1 ごかく 2 ごうかく 3 こうがく 4 あいがく

② 文字が 小さいですから、もう少し 大きくして ください。

- 1 もじ 2 まじ 3 ぶじ 4 ぶんじ

③ パーティーの 時間と 場所を きめましょう。

- 1 ぼしょ 2 じょうしょ 3 ばしょ 4 じゅうしょ

④ あの 人は わたしの 大切な ともだちです。

- 1 だいじ 2 でいじ 3 だいせつ 4 たいせつ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ 今日は とても たのしかったです。

- 1 楽しかった 2 楽しかった 3 新しかった 4 正しかった

⑥ 手紙に きってを はって ください。

- 1 着物 2 切手 3 切符 4 来手

⑦ 何時に 家を出たら、じゅぎょうに まにあうんですか。

- 1 真に会う 2 間に会う 3 真に合う 4 間に合う

⑧ お昼ご飯は じぶんで 作ります。

- 1 自分 2 自由 3 自動 4 自力

(答えは 57 ページ)

53 ページの 答え : もんだい1- ①2 ②1 ③1 ④2
もんだい2- ⑤3 ⑥1 ⑦2 ⑧4



第3週 漢字を勉強しましょう③

6日目 海・山・空・川

ひとつだけ
ちがうのは
どれ？



おぼえましょう グループで おぼえましょう Learn these as groups
Hãy nhớ theo nhóm

鳥 とり ĐIỀU	鳥 とり 小鳥 こどり	bird / con chim small bird / chim non	11 画
銀 ギン NGÂN	銀行 ぎんこう	bank / ngân hàng	14 画
堂 ドウ ĐƯỜNG	食堂 しょくどう 講堂 こうどう	cafeteria / quán ăn auditorium / giảng đường	11 画
院 イン VIỆN	病院 びょういん 入院する にゅういん 大学院 だいがくいん	hospital / bệnh viện be hospitalized / nhập viện graduate school / cao học	10 画
歩 ボ ある (-く)	散歩する さんぽ 歩く ある	take a walk / đi dạo, tản bộ walk / đi bộ	8 画
走 トウ TÁU	走る はし	run / chạy	7 画
海 カイ うみ HẢI	海岸 かいがん 海 うみ	beach, shore / bờ biển the ocean / biển	9 画
帰 クイ かえ (-る)	帰る かえ	go home / về	10 画

かくにんしましょう

- 牛 鳥 魚
- 海 山 空 川
- 行く 来る 帰る



- 歩く 走る 止まる
- 銀行 食堂 病院



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 母は 病院で 働いて います。

- 1 びょういん 2 びょうにん 3 びょうにん 4 びょういん

② 毎日、会社の 食堂で 昼ご飯を 食べます。

- 1 しゅくどう 2 しょくどう 3 しょどう 4 たべどう

③ 海岸を 散歩しましょう。

- 1 さんぽ 2 さんぶ 3 さんぶ 4 さんぽ

④ 海と 山と どちらが 好きですか。

- 1 うに 2 うめ 3 うみ 4 かい

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

⑤ はしっても バスには 間に合わないでしょう。

- 1 走って 2 歩いて 3 足って 4 急って

⑥ 冬休みに 国へ かえります。

- 1 去ります 2 行ります 3 来ります 4 帰ります

⑦ その 木に ことりが たくさん 集まります。

- 1 子鳥 2 小鳥 3 白鳥 4 赤鳥

⑧ ぎんこうで お金を 送ります。

- 1 鉄行 2 銀工 3 銀行 4 鉄工

(答えは 60 ページ)

55 ページの答え: もんだい1— ①2 ②1 ③3 ④4
もんだい2— ⑤1 ⑥2 ⑦4 ⑧1



もんだい1 ____ のことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から
いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

1 今週は 都合 が 悪いので、来週に して くれませんか。

- 1 とごう 2 つごう 3 とあい 4 つあい

2 姉は 花屋 で 働 いて います。

- 1 はたらいて 2 はだらいて 3 はらだいて 4 はらたいて

3 1日3回、この薬を 飲んで ください。

- 1 くつり 2 くすり 3 すくり 4 つくり

4 1・2・3・4の 中から 正しい ものを 一つ えらんで ください。

- 1 ただしい 2 たらしい 3 たろしい 4 たのしい

5 食堂は こんで いますから、教室で 昼ご飯を 食べます。

- 1 きゅうしつ 2 きゅうちつ 3 きょうしつ 4 きょうちつ

6 寝る 前に 宿題を しなければ なりません。

- 1 しゅくだい 2 しょくだい 3 ちゅくだい 4 ちょくだい

7 妹は 世界中の お土産を 集めて います。

- 1 おみあげ 2 おにあげ 3 おみやげ 4 おにやげ

8 自由に お取りください。

- 1 じゅう 2 じょう 3 じゆう 4 じよう

9 部屋中に 本が あって、すわることも できません。

- 1 へやちゅう 2 へやじゅう 3 ひやちゅう 4 ひやじゅう

10 正月に 国へ 帰ります。

- 1 しゅうがつ 2 しょうげつ 3 しゅうげつ 4 しょうがつ

もんだい2 ____ のことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん
いいものをひとつ えらんで ください。

11 この もんだいは むずかしい ですから、もう一度 復習しましょう。

- 1 門題 2 間題 3 問題 4 聞題

12 ここは 少し ふべん ですが、森が あって 好きです。

- 1 不便 2 木便 3 未便 4 米便

13 病院の 中では はしらないで ください。

- 1 歩らないで 2 足らないで 3 止らないで 4 走らないで

14 銀行で お金を かりて 家を 買いました。

- 1 貸りて 2 借りて 3 質りて 4 売りて

15 朝、鳥の こえ で 起きます。

- 1 音 2 鳴 3 声 4 心

16 こちらで 座って おまち ください。

- 1 お侍ち 2 お持ち 3 お特ち 4 お待ち

17 この ナイフは よく きれ ます。

- 1 着れます 2 黄れます 3 切れます 4 気れます

18 時間が ありませんから、いそい で ください。

- 1 急いで 2 忙いで 3 走いで 4 乗いで

19 部長の 奥さんは とても しんせつ な 方です。

- 1 大切 2 親切 3 新説 4 親説

20 それは じどう ドアです。

- 1 自動 2 自働 3 自転 4 自同

漢字の部分の名前

Names of kanji radicals / Tên các phần của Hán tự

漢字の部分には
たくさん名前があります。
少しおぼえましょう。



	くさかんむり	花・英・茶・菜・薬
かんむり	たけかんむり	答
	うかんむり	家・安・寒・室・寝
	あなかんむり	空・究
	にんべん	体・作・使・便・借・働
	きへん	村・林・校
へん	のぎへん	私・秋
	さんずい	海・池・注・洗・濯・漢
	いとへん	終・紙
によウ	しんによウ	道・近・遠・通・運・送
	えんによウ	建

英	エイ	英語	English / tiếng Anh	8画
茶	チャ	お茶	(green) tea / trà	9画
		紅茶	tea / hồng trà	
	サ	喫茶店	coffee shop, café / quán nước	
答	こた(-える/え)	答える	answer / trả lời	12画
		答え	answer / câu trả lời	
紙	かみ	紙	paper / giấy	10画
		手紙	letter / thư	
私	わたくし	私	I(formal) / tôi (cách nói lịch sự)	7画
	わたし	私	I / tôi	
送	ソウ	放送	broadcast / phát thanh	9画
	おく(-る)	送る	send / gửi	

57ページの答え: もんだい1- ①4 ②2 ③1 ④3
もんだい2- ⑤1 ⑥4 ⑦2 ⑧3

第4週

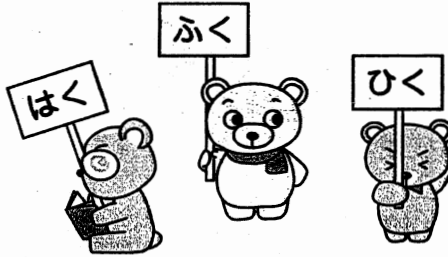
ことばを勉強しましょう①

Let's study vocabulary ① / Hãy học từ vựng ①

第4週 ことばを勉強しましょう①

1日目 ひく・ふく・はく

Q. ()に入るのは?
はい
 かぜを ()



「かぜが」なら、
 「ふく」ですね。
 助詞にも気をつけ
じょし ましょう。

おぼえましょう にていることば

Similar vocabulary
 Từ gần giống nhau

ひく(引く)	pull kéo	↔おす(押す) push / đẩy, bấm, nhấn
かぜをひく(風邪を引く) <small>catch a cold / bị cảm</small> じしょをひく(辞書を引く) <small>use a dictionary / tra từ điển</small>		
ひく(弾く)	play kéo / chơi (dàn)	ギター/ピアノをひく
ふく(吹く)	blow (gió) thổi	風がふく <small>かぜ</small>
ふく(拭く)	wipe lau	手をふく <small>て</small>
はく(掃く)	sweep quét	にわをはく
はく(吐く)	vomit nôn, ói	気分が悪くてはく <small>きぶん わる</small> <small>feel sick and vomit / thấy khó chịu và ói</small>
はく	put on mặc (quần, váy), mang (giày, vớ)	(くつ/くつ下/スカートなどを)はく <small>した</small>
すく(空く)	おなかが空く get hungry / đói bụng <small>(店/電車などが)空く not crowded / (cửa tiệm / xe điện v.v.) trống, vắng</small> <small>みせ でんしゃ</small> ↔こむ(込む/混む) be crowded / đông đúc	
つく(着く)	arrive đến nơi	駅に着く <small>えき</small>

使い方に注意しましょう



- ・「おなかが空いた」「風邪を引いた」
す かぜ ひ
- ・「店が空いている」「風が吹いている」
みせ す かぜ ふ

かくにんしましよ

- かぜが……ふく ~~ひく~~
- にわを……はく ~~はく~~
- スカートを…はく ~~ひく~~
- ギターを……ひく ~~はく~~



かぜがふいています。
わたしはスカートをはいて、
にわをはいています。

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① 雨が ふって いますから、ながぐつを () 行きましょう。

- 1 ひいて 2 すいて 3 ふいて 4 はいて

② 手を あらったら、タオルや ハンカチで () しましょう。

- 1 はき 2 ひき 3 ふき 4 すき

もんだい2 ____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ 木のはが たくさん おちて いますから、はきます。

- 1 木のはが たくさん おちて いますから、気をつけます。
2 木のはが たくさん おちて いますから、そうじします。
3 木のはが たくさん おちて いますから、いっぱいです。
4 木のはが たくさん おちて いますから、くつに つきます。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ すく

- 1 この 花は 3月か 4月に すきます。
2 からい ものを 食べると のどが すきます。
3 いつも 12時ごろに おなかが すきます。
4 日本りょうりは すしや てんぷらが すきます。

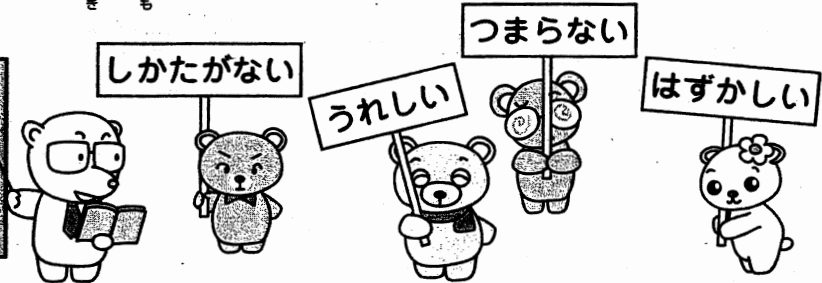


(答えは 65 ページ)

第4週 ことばを勉強しましょう①

2日目 どんな気持ち?

Q. ()に入るのは?
 テレビは()
 から、見ません。



おぼえましょう

気持ちをあらわすことば

Words that express feelings
 Từ thể hiện tình cảm

きもち(気持ち)	feeling cảm giác, tình cảm	
うれしい	happy, glad vui sướng	
かなしい(悲しい)	sad buồn khổ	
さびしい(寂しい)	lonely buồn bã	
つまらない	boring chán	↔おもしろい
はずかしい(恥ずかしい)	feel ashamed of xấu hổ	
きもちわるい(気持ち悪い)	feel disgusting, feel sick kinh tởm, ghê	
しかたがない(仕方がない)	cannot help không còn cách nào khác	
ざんねんな(残念な)	regrettable tiếc, đáng tiếc	
いやな(嫌な)	displeasing, disgusting khó chịu	
がっかりする	be disappointed thất vọng	
しんぱいする(心配する)	worry lo lắng	
あんしんする(安心する)	be relieved an tâm	
びっくりする	be surprised ngạc nhiên	
おどろく(驚く)	be surprised bất ngờ, ngạc nhiên	※おどろく is a bit of a stiff expression. / “おどろく” là cách diễn đạt hơi trịnh trọng một chút.

使い方に注意しましょう

- ・「心配して います」= 「心配です」
- ・「安心しました」= 「安心です」
- ・「がっかり／びっくりしました」= 「がっかり／びっくりです」

かくにんしましよ

- 試合が中止になって……がっかりしました。／がっかりです。
- 試合にまけてしまって……ごんねんです。
- 家族に会えなくて……さびしいです。
- 大好きなペットが死んで……かなしいです。



れんしゆう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① 友だちが 国に 帰りますから、()です。

- 1 すずしい 2 うれしい 3 たのしい 4 さびしい

② シャシんは ()から、とらないで ください。

- 1 やさしい 2 めずらしい 3 はずかしい 4 いそがしい

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ ニュースを 見て おどろきました。

- 1 ニュースを 見て がっかりしました。
2 ニュースを 見て あんしんしました。
3 ニュースを 見て しんぱいに なりました。
4 ニュースを 見て びっくりしました。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ しかたがない

- 1 じこで 車が とおれない。しかたがないから、あるいて 行きます。
2 しごとも ないし、よていも ないし、今日は とても しかたがない。
3 先生、しかたがないんですが、今日は じゅぎょうを 休みます。
4 このごろ テレビを 見ない。どの ばんぐみも しかたがないから。

(答えは 67 ページ)

63 ページの答え: もんだい1- ①4 ②3 もんだい2- ③2 もんだい3- ④3



第4週 ことばを勉強しましょう①

3日目 気分はどう？
きぶん

Q. ()に入るのは？
だいじょうぶですか。
()をしないで。



おぼえましょう まとめておぼえましょう Learn these all together
Hãy tóm lại và ghi nhớ

きぶん(気分)	feeling, mood cảm giác, tâm trạng	
びょうき(病気)をする/になる	get sick bị bệnh	
けがをする	get injured bị thương	
だいじょうぶな(大丈夫な)	all right không sao, ổn	
むりな(無理な)	impossible không thể	むりをする do something too much, do the impossible / gượng ép, quá sức
やめる	stop, quit bỏ, ngưng	
きがえる(着がえる)	change clothes thay đồ	
はきかえる	change shoes/pants/skirts thay (giày, vớ, quần, váy)	
いれかえる(入れ替える)	change, replace thay thế	
つれていく(連れて行く)	take a person dẫn đi	
もっていく(持って行く)	take a thing đem đi	
むかえにいく(迎えに行く)	pick up a person đi đón	
おくりに行く(送りに行く)	see a person off đi tiễn, đi đưa	
(お)べんとう(弁当)	lunch box cơm hộp	

ことばをふやしましょう いく・くる go - come / đi - đến



日本へ 行く
にほん い

→日本へ 来る
にほん く

おべんとうを もって行く

→おべんとうを もって来る

日本へ かぞくを つれて行く

→日本へ かぞくを つれて来る

駅へ ともだちを むかえに行く
えき え

→駅へ ともだちを むかえに来る

かくにんしましょう



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① サッカーを して いて、足に ()を して しまいました。

- 1 むり 2 びょうき 3 けが 4 かぜ

② とけいの でんちを ()。

- 1 きがえます 2 のりかえます 3 いれかえます 4 はきかえます

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ タバコを やめるのは むりです。

- 1 タバコを すっては いけません。
 2 タバコを すうのは からだに わるいです。
 3 タバコを やめることは できません。
 4 タバコを やめることは むずかしくないです。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ むかえに行く

- 1 りょうしんが 国へ かえるので、くうこうへ むかえに行きます。
 2 むかえに行きますから、駅に ついたら、でんわして ください。
 3 この にもつを ゆうびんきょくへ むかえに行きます。
 4 今年の なつ休みは 子どもを うみへ むかえに行きます。

(答えは 69 ページ)

65 ページの 答え： もんだい1- ①4 ②3 もんだい2- ③4 もんだい3- ④1

むり



第4週 ことばを勉強しましょう①

4日目 朝の支度

Q. () に入るのは?
 食べた^たら、
 はを()。



おほえましょう

日課をあらわすことば

Word that express daily routines
 Từ thể hiện những việc làm hàng ngày

めがさめる(目が覚める)	wake up tỉnh dậy	
シャワーをあびる(浴びる)	take a shower tắm (vòi sen)	
みがく(磨く)	polish đánh	くつ、まどガラスをみがく polish shoes/windows / đánh giày, lau kính cửa sổ
		はをみがく brush teeth đánh răng
やる	①(=する) do làm	しゅくだいをやる
	②(=あげる) give cho	ネコにえさをやる feed the cat cho mèo ăn
		花に水をやる water the flowers tưới nước cho hoa
おこす(起こす)	wake up đánh thức	人を起こす
かたづける(片付ける)	clean up, tidy up dọn dẹp	部屋をかたづける
せんたくする(洗濯する)	do the laundry giặt giũ	
アイロンをかける	iron ủi đồ	シャツにアイロンをかける
すてる(捨てる)	throw away vứt, bỏ	↔ひろう(拾う) pick up nhặt
		ゴミをすてる throw trash away vứt rác
でかける(出かける)	leave for, go out ra ngoài	
したく(支度)	preparation chuẩn bị (=用意/準備) yòng ý / chuẩn bị	出かけるしたくをする
かぎをかける	lock khóa	

ことばをふやしましょう

…機 machine / máy....



そうじする(掃除する)→そうじき(掃除機) vacuum cleaner / máy hút bụi

せんたくする(洗濯する)→せんたくき(洗濯機) washing machine / máy giặt

かくにんしましょう

- はを……………みかく ~~く~~
- シャワーを……………あびる ~~る~~
- テーブルの 上を…ふく ~~く~~
- かおや 手を……………あらう ~~せんたく~~ する



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① あさ 7時に かぞくを ()。

- 1 おします
- 2 おきます
- 3 ひきます
- 4 おこします

② ゴミを あつめて ()。

- 1 すてます
- 2 おこします
- 3 はきます
- 4 みがきます

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ 出かける したくを します。

- 1 そうじや せんたくを します。
- 2 ペットの せわを します。
- 3 うちを 出る じゅんびを します。
- 4 ごはんの よういを します。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ かたづける

- 1 そうじきで へやを かたづけます。
- 2 つくえの 上や ひきだしの 中を かたづけます。
- 3 ドアに かぎを かたづけます。
- 4 シャツを アイロンで かたづけます。

みがきます



(答えは71ページ)

67ページの答え: もんだい1-①3 ②3 もんだい2-③3 もんだい3-④2

第4週 ことばを勉強しましょう①

5日目 はじめ・はじめて・はじめに

Q. ()に入るのは?
 ()せんせん
 話せませんでした、
 今は少し話せます。



はじめは



はじめて



はじめに



おぼえましょう

まちがいがやすいことば

Words that are easy to mistake
 Từ dễ nhầm lẫn

はじめは(初めは)	at first, in the beginning đầu tiên là, lúc bắt đầu	
はじめて(初めて)	for the first time lần đầu tiên	
はじめに(始めに)…つぎに	first..., next... đầu tiên là...tiếp theo là	
おもう(思う)	think, feel nghĩ	いいと思います。
かんがえる(考える)	think, consider suy nghĩ	よく考えましょう。
おぼえる(覚える)	memorize ghi nhớ	新しいことばをおぼえます。
	おぼえている	remember / nhớ, thuộc
おもいだす(思い出す)	recall, remember nhớ lại, nhớ ra	国を思い出す
まわる(…が 回る)	turn, revolve ~ xoay, quay quanh	*…をまわす(回す)
まがる(…が 曲がる)	turn, curve, bend ~ cong, quẹo, rẽ	*…をまげる(曲げる) まっすぐ行って、つぎのかどを 右にまがってください。
すわる(座る)	sit down ngồi	
さわる(触る)	touch sờ	
なる	become trở nên	
ならう(習う)	learn học, tập	
ならぶ(…が 並ぶ)	line up ~ xếp hàng, được sắp xếp	*…をならべる(並べる)
なれる(…に 慣れる)	get used to... quen với ~	日本の生活になれる

かくにんしましょう

- きのう、新しい ことばを おぼえましたが、もう おぼえていません。 おぼえません
(=知りました) (=~~わす~~れました)
- あ、今、おもいだしました。 おぼえました
(=わかります)



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① あ の しんごうを 左に () ください。

- 1 まがって 2 まげて 3 まわして 4 まわって

② あぶないですから、それに () ください。

- 1 すわないで 2 なれないで 3 ならないで 4 さわらないで

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ 日本の 食べものに まだ なれません。

- 1 日本の 食べものが とても すきです。
- 2 日本の 食べものが あまり すきじゃありません。
- 3 日本の 食べものを 食べたことが ありません。
- 4 日本の 食べものを 食べて みたいです。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ はじめて

- 1 はじめて お金を 入れて、それから ボタンを おします。
- 2 はじめて むずかしかったですが、だんだん おもしろく になりました。
- 3 きノウ はじめて さしみを 食べました。
- 4 3ばんせんの 電車が はじめて 出ます。

(答えは 73 ページ)

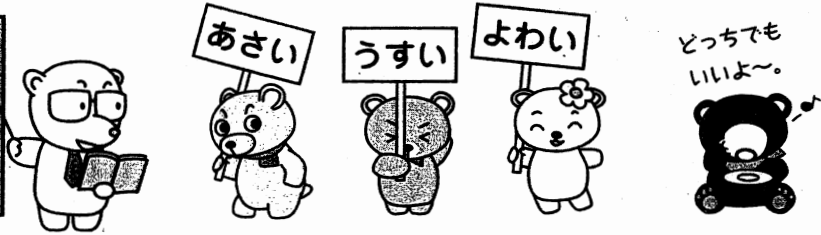
69 ページの答え: もんだい1-①4 ②1 もんだい2-③3 もんだい3-④2



第4週 ことばを勉強しましょう①

6日目 ふとい ↔ ほそい

Q. () に入るのは?
こい コーヒーが いい?
() ほうが いい?



おぼえましょう ペアでおぼえましょう Learn these as pairs
Hãy nhớ theo từng cặp

こい(濃い)	thick, dark, strong đậm, đặc	こい コーヒー	こい 色
↔ うすい(薄い)	thin, weak nhạt, lợt	うすい コーヒー	うすい 色
あつい(厚い)	thick dày	あつい 紙	
↔ うすい(薄い)	thin, weak mỏng	うすい 紙	thin paper / giấy mỏng
あさい(浅い)	shallow nông, cạn	あさい 川	
↔ ふかい(深い)	deep sâu	ふかい 川	
ほそい(細い)	thin ôm, thon	ほそい ペン	
↔ ふとい(太い)	thick, fat mập	太い ペン	太い うで big arm / cánh tay (to) mập
よわい(弱い)	weak yếu	↔ つよい(強い)、じょうぶな(丈夫な)	healthy, solid mạnh, chắc, khỏe
かたい	hard cứng	↔ やわらかい	soft mềm
きびしい(厳しい)	harsh, strict ngghiêm khắc, khắc nghiệt	↔ やさしい(優しい)	gentle, kind hiền lành, dễ chịu
うるさい	loud, noisy ồn ào	↔ しずかな(静かな)	quiet yên tĩnh
にぎやかな	lively, busy náo nhiệt	にぎやかな 通り	busy street con đường náo nhiệt
		にぎやかな クラス	lively class lớp học náo nhiệt
まずい	bad taste, disgusting dở	↔ おいしい	

ことばを ふやしましょう -しい のつく ことば



たのしい(楽しい) fun, enjoyable / vui vẻ
ただしい(正しい) correct / đúng, chính xác

すずしい(涼しい) cool / mát mẻ
めずらしい(珍しい) rare / quý, hiếm

かくにんしましょう

- (うすい ~~よ~~い) お茶
- (にぎやかな ~~いそ~~しい) 通り
- (ふとい ~~あ~~い) ペン



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

①となりの 家の 人たちが () ねむれません。

- 1 うすくて 2 まずくて 3 きびしくて 4 うるさくて

②そこは () ですから、こちらで およぎましょう。

- 1 かたい 2 ふかい 3 うすい 4 ほそい

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③おとうとは 体が じょうぶです。

- 1 おとうとは 体が あつくて ふかいです。
2 おとうとは 体が ほそくて しずかです。
3 おとうとは 体が ふとくて やわらかいです。
4 おとうとは 体が つよくて げんきです。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④まずい

- 1 あの 人は うるさくて まずいです。
2 この にくは かたくて まずいです。
3 まずい 子どもたちに 食べものや 本を あげます。
4 せいかつは まずいですが、毎日 たのしいです。

うすい

(答えは 76 ページ)

71 ページの答え: もんだい1-①1 ②4 もんだい2-③2 もんだい3-④3



第4週 ことばを勉強しましょう①

7日目

まとめ問題

Review Test /
Bài tập tổng hợp

点数
てんすう

時間：20分
じかん
ぶん
1問5点×20問
もん 5てん × 20もん

/ 100

(答えは別冊 p. 3)
こた べつそふ

もんだい1 ()に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

- 1 会いたかった 人に 会えて、()です。
1 やさしい 2 すずしい 3 かなしい 4 うれしい
- 2 ごはんを 食べますから、テーブルを () ください。
1 はいて 2 ふいて 3 ひいて 4 すいて
- 3 くつを ぬいで、スリッパに () ください。
1 きがえて 2 のりかえて 3 はきかえて 4 入れかえて
- 4 早く () ので、ちょっと 買いものをしてから 行きます。
1 すいた 2 ついた 3 きいた 4 はいた
- 5 びょうきなら、() を しなくて ください。
1 けが 2 かぜ 3 むり 4 なり
- 6 あさ おきたら、シャワーを () 。1 かけます 2 あびます 3 とります 4 ふきます
- 7 この トレーニングは () ですが、やくに たちます。
1 きびしい 2 さびしい 3 すずしい 4 ただしい
- 8 もう 日本に () 。1 なりました 2 ならいました 3 ならびました 4 なれました
- 9 かぎを () のを わすれました。
1 かく 2 かがる 3 かける 4 やめる
- 10 かぞくが 日本に 来ますから、くうこうへ () 行きます。
1 むかえに 2 おくりに 3 つれて 4 もって

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんが あります。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

11 わからない ことばは じしょを ひきます。

- 1 わからない ことばを じしょで しらべます。
- 2 わからない ことばに せんを ひきます。
- 3 わからない ことばを じしょに かきます。
- 4 わからない ことばに チェック します。

12 まどの ガラスを みがきます。

- 1 まどの ガラスを きれいに わります。
- 2 まどの ガラスを きれいに します。
- 3 まどの ガラスを きれいに あらいます。
- 4 まどの ガラスを きれいに はきます。

13 この 名前は めずらしいです。

- 1 この 名前は たくさん あります。
- 2 この 名前は にんきが あります。
- 3 この 名前は すくないです。
- 4 この 名前は はずかしいです。

14 雨ですが、しかたがないので、出かけます。

- 1 雨ですから、出かけたくないですが、行きます。
- 2 雨ですが、かさが ないので、あとで 行きます。
- 3 雨ですから、出かけなければ なりません。
- 4 雨ですが、すぐに やみますから、出かけます。

15 その マンガは ちょっと きもちわるいです。

- 1 その マンガは あまり おもしろくないです。
- 2 その マンガは 見ると、いやな きもちに なります。
- 3 その マンガを 見ても、よく わかりません。
- 4 その マンガは あまり にんきが ありません。

もんだい3 つぎのことばのつかいかたでいちばんいいものを1・2・3・4からひとつえらんでください。

16 おぼえる

- 1 毎日新しいことばを おぼえます。
- 2 国のかぞくのことをいつも おぼえます。
- 3 日本の食べものはおいしいと おぼえます。
- 4 わすれていたことを今 おぼえます。

17 まわる

- 1 ダンサーがくるくる まわって います。
- 2 つぎのかどを左に まわって ください。
- 3 おとが小さかったから、これを右に まわって。
- 4 はしを まわって まっすぐ行ってください。

18 かたづける

- 1 ビールを れいぞうこで かたづけます。
- 2 かおをあらって はを かたづけます。
- 3 つくえのひきだしの 中を かたづけます。
- 4 シャツを せんたくきで かたづけます。

19 むり

- 1 うちに あるものを また 買うのは むりです。
- 2 むりをして びょうきに なりました。
- 3 わたしは ぶたにくが むりを します。
- 4 むりですから、しんぱいしないで ください。

20 こい

- 1 ねむいときは こい おちゃを 飲みます。
- 2 こい 本ですね。何ページ あるんですか。
- 3 こいですから、電気を つけましょう。
- 4 あの川は こいから、あぶないです。

73ページの答え：もんだい1-①4 ②2 もんだい2-③4 もんだい3-④2

第5週

ことばを勉強しましょう②

Let's study vocabulary ② / Hãy học từ vựng ②

第5週 ことばを勉強しましょう②

1日目 さがる・さげる・おりる

Q. ()に入るのは?
ねつが ()
よかった。

さがって



さげて



おりて



おぼえましょう ペアでおぼえましょう Learn these as pairs
Hãy nhớ theo từng cặp

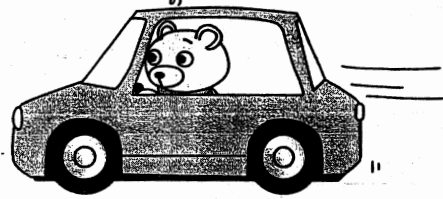
さがる(下がる)	go down ~ hạ xuống	ねつが 下がる
↔あがる(上がる)	go up ~ tăng lên	ねだんが 上がる
さげる(下げる)	lower hạ ~ xuống	ねつを 下げる
↔あげる(上げる)	raise nâng, tăng ~ lên	ねだんを 上げる
おりる(下りる)		かいだんを 下りる go down the stairs / xuống cầu thang
↔のぼる(上る/登る)		かいだんを 上る go up the stairs / lên cầu thang 山に 登る climb a mountain / leo núi
おりる(降りる)		電車を 降りる get off the train / xuống tàu điện
↔のる(乗る)		電車に 乗る get on the train / lên tàu điện
へる(減る)	decrease giảm	↔ふえる(増える) increase / tăng
だす(出す)		Aから Bを 出す put B out of A / lấy B từ A ra
↔いれる(入れる)		Aに Bを 入れる put B in A / cho B vào A
おくれる(遅れる)	be late trễ, muộn	電車が おくれる the train is late / tàu điện bị trễ じゅぎょうに おくれる be late for class / trễ giờ học
↔まにあう(間に合う)	be in time đúng giờ, kịp giờ	電車に 間に合う be on time for the train / kịp tàu điện
だめな	bad, not good không được, không ổn	↔だいじょうぶな(大丈夫な) great, all right / ổn, không sao

かくにんしましょう

- あがる ↔ さがる
- いれる ↔ だす
- まにあう ↔ おくれる
- ふえる ↔ へる



だいじょうぶ、間に合うよ、
乗って!



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① この かいだんを () 左に 行くと、コンビニが あります。

- 1 おりて 2 さげて 3 さがって 4 おちて

② あぶないから、ポケットから 手を () あるきましょう。

- 1 でて 2 だして 3 はいって 4 入れて

もんだい2 ____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ さいふに お金を いました。

- 1 さいふの お金が へりました。
2 さいふから お金が でした。
3 さいふに お金が はいって います。
4 さいふに お金が いらいます。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ まにあう

- 1 あの 先生は いつも じゅぎょうを まにあいます。
2 はしらなくても、その 電車には まにあいます。
3 友だちと 会うときは、いつも ここで まにあいます。
4 日本の バスは とても まにあいます。



(答えは 81 ページ)

第5週 ことばを勉強しましょう②

20日 どの人?
ひと

Q. ()に入るのは?
先生はめがねを
()人です。



おぼえましょう 人のようすをあらわすことば Words that describe people's appearances
Từ thể hiện trạng thái của con người

わかい(若い)	young trẻ	↔としとった(年取った)
(お)としより(年寄り)	old person già, người già	
やせる	lose weight, become thinner ôm, gầy	やせている人 ひと
ながい(長い)	long dài	かみが長い人 ひと
かける		めがねをかける wear glasses / đeo kính
かぶる		ぼうしをかぶる wear a hat / đội nón
さす		かさをさす hold an umbrella / che dù
まじめな(真面目な)	serious, diligent, honest nghiêm túc, chăm chỉ	
にる(似る)	look like giống nhau, tương tự	わたしは母ににている。 はは
うたう(歌う)	sing hát	カラオケで歌う。
おどる(踊る)	dance nhảy, múa	歌いながらおどる。 うた
はしる(走る)	run chạy	公園を走る。 こうえん



ことばをふやしましょう ...ちゅう(中)=...している during~, among~/ đang....



食事中(=食べている)
じしょくじゅう たくわ

仕事中(=仕事している)
しごとじゅう しごと

勉強中(=勉強している)
べんきょうじゅう べんきょう

使用中(=使っている)
しよくちゅう つか

かくにんしましよ



• 歌っている
うた



• おどっている



• 走っている
はし



• 勉強中
べんきょうちゆう

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① あそこで おどっ ている かみの () 人は だれですか。

- 1 わかい 2 ながい 3 ふとい 4 ほそい

② あの 人は ピアノを ひきながら () います。

- 1 うたっ てる 2 はしっ てる 3 かぶっ てる 4 やせ てる

もんだい2 ____ の ぶん と だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ あの 学生は とても まじめです。

- 1 あの 学生は 今 べんきょうして います。
2 あの 学生は じゅぎょうに よく おくれます。
3 あの 学生は 休まないで、よく べんきょうします。
4 あの 学生は とても あたまが いいです。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ になる

- 1 空が ぐらく なっ てる きて、雨に にて います。
2 わたしは かおが 父に にて います。
3 ネコが あたが にて います。
4 あなたは 白い シャツが とても にて います。

(答えは 83 ページ)

79 ページの 答え : もんだい1 - ①1 ②2 もんだい2 - ③3 もんだい3 - ④2



第5週 ことばを勉強しましょう②

3日目 どうやって?

Q. ()に入るのは?
 洗剤を入れて、
 このボタンを
 ()動きます。



おぼえましょう 文でおぼえましょう Learn these as part of a phrase
 ぶん おぼえましょう Hãy nhớ bằng câu văn

どうやって	how, in what way làm cách nào	
せんざい(洗剤)	detergent bột giặt	
うごく(動く)	move, work chuyển động, động dậy	きかいが動く
とまる(止まる)	stop ngưng, dừng	きかいが止まる
おす(押す)	push đẩy, bấm, nhấn	↔ひく(引く) pull / kéo
きえる(消える)		電気が消える the lights go out / đèn (điện) tắt 火が消える a flame goes out / lửa tắt 字が消える characters disappear / chữ biến mất
けす(消す)		電気を消す turn off a light/ tắt (đèn) điện 火を消す put out fire / tắt lửa 字を消す erase words / xóa chữ
ひらく(開く)	open mở ra	ファイルを開く
どうろ(道路)	road, street đường lộ, con đường	どうろをわたる cross a street / băng qua đường
わたる(渡る)		はしをわたる cross a bridge / băng qua cầu
あんぜんな(安全な)	safe an toàn	↔きけんな(危険な) (=危ない) *あんぜんに(安全に) safely / một cách an toàn
しんごう(信号)	traffic lights tín hiệu giao thông	

ことばを ふやしましょう 自動 automatic / tự động



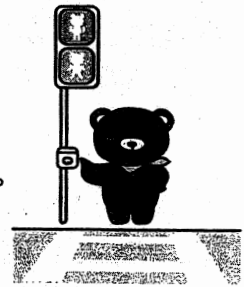
自動車 (=車)
じどうしや くるま
自動ドア
じどう

自動販売機 vending machine / máy bán hàng tự động
じどうはんばいき

かくにんしましよ

「どうろは どうやって わたる？」

- ・右と左を よく見て、安全に わたろう。
- ・この ボタンを 押して、しんごうが 青に なったら わたろう。



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① はしを () まっすぐ 行くと、左に 小学校が あります。

- 1 まがって 2 おどって 3 わたって 4 おして

② お金を 入れて ボタンを ()、飲みものが 出て きます。

- 1 おくと 2 おりると 3 おすと 4 おちると

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ メールで おくって もらった ファイルが ひらけません。

- 1 メールで おくって もらった ファイルが きえません。
2 メールで おくって もらった ファイルは あんぜんでは ありません。
3 メールで おくって もらった ファイルを 見ることも できません。
4 メールで おくって もらった ファイルを けて しまいました。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ きえる

- 1 この けしゴムを つかえば きれいに きえます。
2 じしんが おきたら、すぐに 火を きえます。
3 せんたくが おわったら、せんたくきは きえます。
4 もうすぐ しんごうが きいろから あかに きえます。

おせば



(答えは 85 ページ)

81 ページの答え: もんだい1-①2 ②1 もんだい2-③3 もんだい3-④2

第5週 ことばを勉強しましょう②

4日目 試験の勉強
しげん べんぎょう

Q. ()に入るのは?
時間が()、
もう一度
チェックしましょう。



おぼえましょう 勉強の仕方をあらわすことば Words that express studying methods
べんぎょう しかた Từ thể hiện cách học

まちがえる(間違える)	make a mistake, be wrong sai, nhầm	
のこる(残る)	remain, be left over còn lại	食べ物がのこる *食べ物をのこす(残す)
あまる(余る)	be in excess, be left over dư	時間があまる
たりる(足りる)	be sufficient, be enough đủ	↔たりない(足りない)
チェックする	check kiểm tra	
しらべる(調べる)	look up, research tìm hiểu, tra	
しつもんする(質問する)	ask hỏi, đặt câu hỏi	
やくにたつ(役に立つ)	useful có ích	
うつす(写す)	copy chép, chụp lại	友だちのノートを写す
はる(貼る)	stick dán	切手/シール(stamp/sticker / tem / hình dán)をはる かべにポスターをはる
ぬる(塗る)		バターをぬる spread butter / phết bơ 色をぬる color / tô màu
できる	be finished, be ready có thể, được rồi, hoàn thành	ごはんができた。 Dinner has been prepared. / Cơm chuẩn bị xong rồi. テストができた。 I did well on my test. / Tôi làm tốt bài kiểm tra. 新しい店ができた。 A new store has been opened. / Một cửa tiệm mới mở.

かくにんしましょう

わたしの勉強の仕方

my way of studying / Cách học của tôi



- ・ノートの やくに たつ ことばに 色を ぬります。
- ・おぼえたい ことばを 紙に 書いて、かべに はります。

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① () サラダは れいぞうこに 入れて おきます。

- 1 のこった 2 たりた 3 たりない 4 うつした

② 子どもたちは シールが すきで、いろいろな ものに () います。

- 1 はって 2 はいて 3 ぬって 4 うつして

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ 千円で 買いものをして、百円 ありました。

- 1 九百円の 買いものを しました。
2 千円の 買いものを しました。
3 千百円の 買いものを しました。
4 百円 足りなかったので、買いものは できませんでした。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ ぬる

- 1 かべに ポスターを ぬります。
2 はがきに 切手を ぬります。
3 パンに ジャムを ぬります。
4 駅前で ティッシュペーパーを ぬります。

あまったら

(答えは 87 ページ)

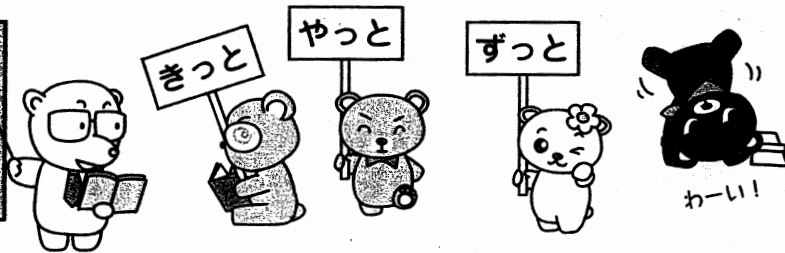
83 ページの答え: もんだい1—①3 ②3 もんだい2—③3 もんだい3—④1



第5週 ことばを勉強しましょう②

5日目 きっと・やっと・ずっと

Q. ()に入るのは?
 () N4の
 試験に合格した。



おぼえましょう

副詞 Adverbs
 ぶくし Phó từ

きっと	surely, probably chắc chắn	きっと とうかくするでしょう。 You will surely pass. / Chắc chắn sẽ đậu thôi.
やっと	finally cuối cùng thì	やっと バスが 来た。 The bus has finally arrived. / Cuối cùng thì xe buýt cũng đến.
ずっと	① way to far, much more hơn hẳn ② throughout, keep doing suốt, mãi	① 弟は私よりずっとせが 高い。 ② 妹は朝からずっと勉強している。
さっき	just a moment ago lúc này	さっき 母から 電話がありました。
さいきん(最近)	recently, lately gần đây	さいきん、いそがしいです。
もうすぐ	soon sắp sửa	もうすぐ 国へ 帰ります。
かならず(必ず)	absolutely, certainly nhất định	明日 かならず 来てください。 Please be sure to come tomorrow. / Ngày mai nhất định hãy đến nhé.
たいてい	mostly, usually thường thì, phần lớn	たいてい 6時に 起きます。 I usually get up at six. / Thường thì tôi thức dậy lúc 6 giờ.
ずいぶん	pretty, quite hẳn, nhiều, rất	ずいぶん あたたかくなってきた。 It has become quite warm. / (Thời tiết) Đã trở nên ấm lên nhiều.
やっぱり	just as I thought đúng là, quả thật	おいしそうだ と思って 食べたたら、 やっぱり おいしかった。 =やはり ※やはり is a bit of a stiff expression / * “やはり” là cách diễn đạt hơi trịnh trọng một chút.

こんな 使い方も あります



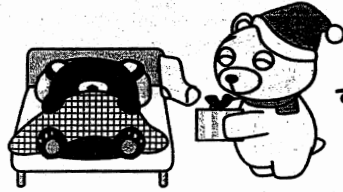
「やっぱり」は、考えが かわった ときにも 使います。

えーっと、
どっちに
しようかな...



りんごにしよう!
あ、やっぱり
ケーキにしよう!

かくにんしましょう



きっと ひっくりするよ～。
ずっと ほしかったゲームを
やっと もらうんだからね～。

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① (), リーさんは 学校に 来ません。

- 1 さっき 2 やっと 3 もうすぐ 4 さいきん

② たろうちゃん、() 大きく なりましたね。

- 1 ずいぶん 2 だいたい 3 たいてい 4 ずっと

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ 父は あさ おきたら、かならず ジョギングを します。

- 1 父は あさ ときどき ジョギングを します。
2 父は あさ たいてい ジョギングを します。
3 父は あさ ぜんぜん ジョギングを しません。
4 父は あさ いつも ジョギングを します。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ やっぱり

- 1 この 店の ラーメンは にんきが あって、やっぱりですね。
2 べんきょうしなかったから、やっぱり テストは できませんでした。
3 外は あつかったから、シャワーを あびて、やっぱり しましょう。
4 ごはんは やっぱり あるから、えんりよしないで 食べてね。

やっと

(答えは 89 ページ)

85 ページの答え：もんだい1—①1 ②1 もんだい2—③1 もんだい3—④3



第5週 ことばを勉強しましょう②

6日目 なくす・さがす・みつける

Q. ()に入るのは?
パスポートを
()しまいました。



なくして



おちて



「おちて」は自動詞、
他動詞の「おとして」
ならOKですね。

おぼえましょう

自動詞と他動詞

Intransitive and transitive verbs
Tự động từ và tha động từ

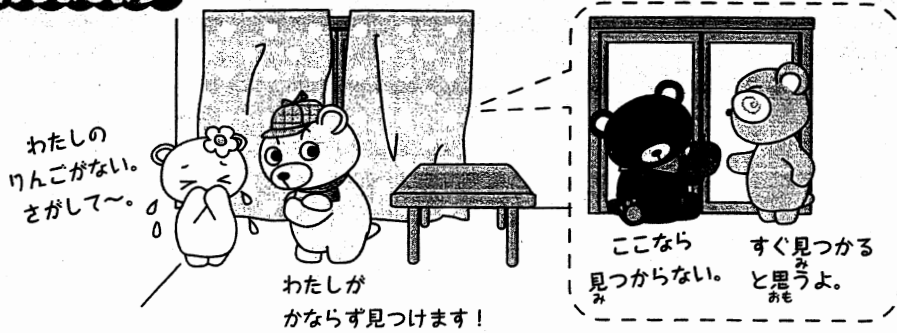
おとす(落とす)	drop đánh rơi, làm rớt	さいふをおとす
おちる(落ちる)	fall, drop rơi, rớt	さいふがおちる *試験におちる fail a test / thi rớt
こわす(壊す)	break làm hỏng, phá hư	スマホをこわす
こわれる(壊れる)	be broken bị hỏng, bị hư	スマホがこわれる
なくす(無くす)	lose làm mất	パスポートをなくす
なくなる(無くなる)	disappear, be lost mất đi	パスポートがなくなる
みつける(見つける)	find tìm ra, phát hiện	仕事を見つめる
みつかる(見つかる)	be found bị phát hiện, được tìm thấy	なくした物が見つかる
ひろう(拾う)	pick up nhặt, lược	おちている物をひろう pick up something that has fallen / nhặt đồ bị rơi
さがす(探す)	search for tìm kiếm (việc làm, vật gì muốn tìm thấy)	(仕事やほしい物)をさがす
さがす(捜す)	look for tìm kiếm (người, vật gì bị mất)	(なくした物や人)をさがす
たいせつな(大切な)	important, valuable, precious quan trọng	大切な物 大切に する take good care of / giữ gìn cẩn thận

会話のことばをおぼえましょう



- たいへん! Oh no!, There's trouble! / Thôi rồi! / Thôi chết!
- いけない! This won't do!/Oops! / Không được rồi!
- どうしよう! What should I do? / Làm sao đây!
- あ、あった! Ah, here it is!/Find it! / A, có rồi!
- よかったね! Thank goodness!/Good for you! / Tốt rồi nhỉ! / May quá nhỉ!

かくにんしましょう



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① いなくなった 子どもが (), あんしんしました。

- 1 みつかって 2 さがして 3 ひろって 4 おとして

② ゲームを かして あげるけど、() くださいね。

- 1 おちないで 2 こわさないで 3 さがさないで 4 なくならないで

もんだい2 ___の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ だれかが わたしに きっぷを 見せて、「おちましたよ。」と 言いました。

- 1 わたしは きっぷを なくして しまいました。
 2 わたしは きっぷを おとして もらいました。
 3 わたしは きっぷを ひろって もらいました。
 4 わたしは きっぷを さがして もらいました。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ みつける

- 1 かぎが ないので、みつけて います。
 2 友だちが アルバイトを みつけて くれました。
 3 うちの ネコが ゆうべから みつけて いません。
 4 駅の 入口で 3時に みつけて います。

(答えは 92 ページ)

87 ページの 答え : もんだい1 - ①4 ②1 もんだい2 - ③4 もんだい3 - ④2



第5週 ことばを勉強しましょう②

点数
てんすう

7日目

まとめ問題
もんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間：20分
じかん
1問5点×20問
もん 5てん × 20もん

/ 100

(答えは別冊 p. 4)
こたへは べつふく p. 4

もんだい1 () に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを ひとつ えらんで ください。

1 せんたくきに せんざいを ()

- 1 はいります 2 いれます 3 えます 4 だします

2 駅の 前に スーパーが ()。

- 1 できました 2 たてました 3 うまれました 4 つくりました

3 パンに バターを () たべます。

- 1 かけて 2 ぬって 3 つかって 4 ねって

4 まだ、しごとが () いますから、さきに かえってください。

- 1 のこって 2 おわって 3 あまって 4 やって

5 ()、つぎの バスに のれますよ。

- 1 のぼれば 2 おどれば 3 できれば 4 はしれば

6 よく べんきょうしたから、今年は () ごうかくするでしょう。

- 1 ずっと 2 やっと 3 きっと 4 もっと

7 「あ、けしゴムが () よ。はい。」「ありがとう。」

- 1 きえた 2 こわした 3 おとした 4 おちた

8 シートベルトを して、() うんてんを しましょう。

- 1 あんぜんな 2 あぶない 3 ざんねんな 4 じょうぶな

9 かべに ポスターを ()。

- 1 ぬります 2 はります 3 うつします 4 おします

10 さいきん、てがみを 書く人が ()。

- 1 はりました 2 ふりました 3 へりました 4 ぬりました

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんが あります。1・2・
3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

11 どうろを わたった ところに びょういんが あります。

- 1 どうろの おこうに びょういんが あります。
- 2 どうろの こちらに びょういんが あります。
- 3 どうろを まがると びょういんが あります。
- 4 どうろが おわった ところに びょういんが あります。

12 どこで きっぷを おとしたか わかりません。

- 1 きっぷを だれが くれたか わかりません。
- 2 きっぷを さがした ところが わかりません。
- 3 きっぷを なくした ところが わかりません。
- 4 きっぷが おちたか どうか わかりません。

13 ここの 電気は じどうです。

- 1 ここの 電気は つけても けしても だいじょうぶです。
- 2 ここの 電気は つけたり けしたり しなくても いいです。
- 3 ここの 電気は つけたり けしたり しては いけません。
- 4 ここの 電気は ついたり きえたり できません。

14 アルバイトを さがして います。

- 1 アルバイトが したいです。
- 2 アルバイトを おとしました。
- 3 アルバイトを みつけません。
- 4 アルバイトは いけません。

15 道を まちがえました。

- 1 ただしい 道が できました。
- 2 ただしい 道を しらべました。
- 3 ただしい 道を しつもんしました。
- 4 ただしい 道を 行きませんでした。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものを 1・2・3・
4から ひとつ えらんで ください。

16 かぶる

- 1 りんごを きらないで そのまま かぶります。
- 2 雨の日は この くつを かぶります。
- 3 さむいから、けいとの ぼうしを かぶります。
- 4 はしると コップの 水が かぶります。

17 ずいぶん

- 1 こんなに じゅんびすれば、もう ずいぶんでしょう。
- 2 ずいぶん 6時に おきますが、きょうは 8時まで ねて いました。
- 3 あしたは ずいぶん あめでしょう。
- 4 きのは ずいぶん おそくまで しごとを しました。

18 ひろう

- 1 いそがしくて とても ひろって しまいました。
- 2 あんな ところに かぎが ひろって いますよ。
- 3 しらない 人が わたしの さいふを ひろって くれました。
- 4 この へやは あかるいし、ひろって いいですね。

19 うごく

- 1 しゃしんを とりたいのに この子は うごいて こまります。
- 2 らいしゅう、となりの まちへ うごいて いきます。
- 3 わたしの ノートを うごいて いいですよ。
- 4 かいぎを しますから、いすを うごいて ください。

20 あまる

- 1 時間が あまったら もういちど チェックしましょう。
- 2 飲みものが あまったら 買って きます。
- 3 しごとが あまったら、ねないで やります。
- 4 おりして 食べないで あまったら いいよ。

89 ページの答え：もんだい1-①1 ②2 もんだい2-③3 もんだい3-④2

第6週
たい しゅう

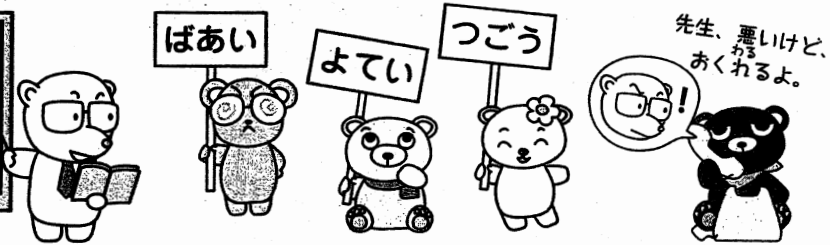
ことばを勉強しましょう③
べんきょう

Let's study vocabulary ③ / Hãy học từ vựng ③

第6週 ことばを勉強しましょう③

1日目 よてい・つごう・ばあい

Q. ()に入るのは?
おくれる()は
知らせてください。



おぼえましょう まとめておぼえましょう Learn these all together
Hãy tóm lại và ghi nhớ

よてい(予定)	schedule dự định, kế hoạch	よていがある/ない
つごう(都合)	convenience, circumstance điều kiện, sự thuận tiện	都合がいい be convenient thuận tiện ↔ 都合が悪い
ばあい(場合)	case trường hợp	...場合は...in the case, if... trong trường hợp..., nếu....
よやくする(予約する)	reserve đặt chỗ	ホテルをよやくする
しらせる(知らせる)	tell, inform thông báo	新しい住所を知らせる
たのしむ(楽しむ)	enjoy thường thức	日本の生活を楽しむ *楽しみにする look forward to / Lấy làm vui / Mong đợi (được làm gì đó)
すぎる(過ぎる)	pass quá, qua	12時をすぎる past twelve o'clock / quá 12 giờ
とまる(止まる)	stop ngưng, dừng	車が止まる the car stops / chiếc xe dừng lại
とまる(泊まる)	stay over trọ, nghỉ lại	ホテルにとまる stay at a hotel / trọ ở khách sạn

=まちわせをする(待ち合わせをする):

やくそくをして、そこで会う

まちあわせる

Make an appointment and meet there / hẹn và gặp ở đó

(待ち合わせる)

友だちと 駅で待ち合わせて、食事に行きます。

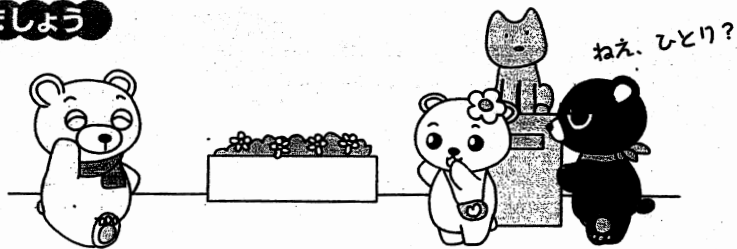
I'm going to meet with a friend at the station, and then we will go eat.
Tôi hẹn gặp bạn ở nhà ga và đi dùng bữa.

話し方に注意しましょう



- ・(友だちに) 悪いけど おくれるよ。
- ・(先生に) すみませんが、おくれます。

かくにんしましょう



いいえ、かれと待ち合わせよ。
あ、来た! こっち、こっち~。

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① 週末は 何か () が ありますか。

- 1 よやく 2 よてい 3 つごう 4 ばあい

② あした 雨の ()、しあいは ありません。

- 1 ばあい 2 天気 3 よてい 4 しんぱい

もんだい2 ____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ みんなで カラオケ を 楽しみました。

- 1 みんなで カラオケに 行くのを たのしみに して います。
2 みんなで カラオケに 行って たのしかったです。
3 みんなで カラオケに 行ったら、たのしいでしょう。
4 みんなで カラオケに 行くと、たのしいです。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ つごう

- 1 あしたは ちょっと つごう が わるいです。
2 なんようびが いちばん つごう ですか。
3 この 店は ちかくて、いい つごう です。
4 バスより 車の ほうが ずっと つごう です。



(答えは 97 ページ)

第6週 ことばを勉強しましょう③

2日目 どのくらい?

Q. ()に入るのは?
 せの高さは
 どのくらいですか。
 160()です。



おぼえましょう まとめて おぼえましょう Learn these all together
 Hãy tóm lại và ghi nhớ

とぶ(飛ぶ)	fly bay	空をとぶ fly through the air / bay trên trời
とぶ(跳ぶ)	jump nhảy	なわとび jump rope / nhảy dây
つもる(積もる)	pile up chồng chất	ゆきがつもる snow accumulates / tuyết (phù) đầy
たてる(建てる)	build, erect xây, dựng	家を建てる build a house / xây nhà *家がたつ(建つ)
わく(沸く)	boil sôi lên	おゆがわく water comes to a boil / nước sôi lên *おゆをわかす(沸かす)
はらう(払う)	pay trả, thanh toán	やちんをはらう pay rent / trả tiền thuê nhà
メモする	take a note ghi chú	
ねだん(値段)	price giá cả	
クリーニングや(屋)	the cleaners tiệm giặt ủi	クリーニング dry cleaning / giặt, làm sạch
さかや(酒屋)	liquor store tiệm rượu	
(お)さけ(酒)	① alcohol / thức uống có cồn ② sake = 日本酒 rice wine / rượu saké	
グラム(g)	gram gram (g)	
センチ(cm)	centimeter centimét (cm)	
メートル(m)	meter mét (m)	
キロ(kg, km)	kilogram, kilometer kilogram (kg), kilomét (km)	

ことばを ふやしましょう adjective → noun



重い → 重さ
 広い → 広さ

大きい → 大きさ
 長い → 長さ

高い → 高さ
 太い → 太さ

かくにんしましょう

きみはどのぐらい飛べるの?
何キロ? 何時間?
なん なんじかん



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いますか。

① おゆは 何分ぐらいで () か。

- 1 わきます
- 2 わかします
- 3 たてますか
- 4 たちますか

② この スーツの () は 1週間 かかります。

- 1 ねだん
- 2 メモ
- 3 やちん
- 4 クリーニング

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ 電話ばんごうを 言いますから、メモして ください。

- 1 電話ばんごうを 言いますから、おぼえて ください。
- 2 電話ばんごうを 言いますから、ノートを ください。
- 3 電話ばんごうを 言いますから、チェックして ください。
- 4 電話ばんごうを 言いますから、書いて ください。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ たてる

- 1 この いえは 父が わかいとき たてました。
- 2 駅の ちかくに 新しい コンビニが たてました。
- 3 電車で ずっと たてましたから、つかれました。
- 4 ごはんが たてましたよ。みんな、はやく 来て。

(答えは 99 ページ)

95 ページの答え: もんだい1-①② ②1 もんだい2-③② もんだい3-④1



第6週 ことばを勉強しましょう③

3日目 どうしたの？

Q. ()に入るのは？
 この牛乳、へんな
 ()がする。



おぼえましょう 状態や状況をあらわすことば Words that express conditions or situations
 Từ thể hiện trạng thái và tình trạng

におい	smell mùi	においがする
あじ(味)	taste, flavor vị, mùi vị, gia vị	味がする
おと(音)	sound, noise âm thanh	音がする
おれる(折れる)	be broken gãy	えだがおれている
われる(割れる)	crack, break bẻ, vỡ	まどガラスがわれている
にげる(逃げる)	escape, run away trốn	どろぼうがにげた
つかまる(捕まる)	catch bị bắt	どろぼうがつかまった
さわぐ(騒ぐ)	make a fuss âm ĩ, làm ồn	人がさわいでいる
こまる(困る)	have a trouble, be puzzled lúng túng, gặp khó khăn	人がこまっている
ぬれる(濡れる)	get wet bị ướt	道がぬれている
ぬすむ(盗む)	steal trộm, ăn cắp	お金をぬすむ
いじめる	bully bắt nạt	人をいじめる
ならす(鳴らす)	make sound, ring làm kêu, rung (chuông)	ベルをならす
しんじる(信じる)	believe tin tưởng	人をしんじる

かくにんしましょう



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① 大切な おさがらが () しまいました。

- 1 おれて 2 われて 3 こわして 4 なくして

② ダイヤモンドを () にげた 人は もう つかまりました。

- 1 ぬれて 2 なれて 3 ぬすんで 4 ならして

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ だれも わたしの 話を しんじて くれませんでした。

- 1 みんなは わたしが ほんとうの ことを 話したと おもいました。
 2 みんなは わたしが ほんとうの ことを 話して いないと おもいました。
 3 みんなは わたしの 話を ぜんぜん 聞いて いませんでした。
 4 みんなは わたしの 話を おもしろいと おもいませんでした。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ さわぐ

- 1 あの 人は いつも ここに さわいで 本を 読んで います。
 2 外で だれかが さわいで います。
 3 時間が ありませんから、さわいで ください。
 4 電車が 来ますから、きいろい せんまで さわいで ください。

におい

(答えは 101 ページ)

97 ページの答え: もんだい1-①1 ②4 もんだい2-③4 もんだい3-④1



第6週 ことばを勉強しましょう③

4日目 計画と準備

Q. ()に入るのは?

テーブルの
まわりにいすを
()ください。



ならべて



くらべて



そだてて



おぼえましょう まとめておぼえましょう Learn these all together
Hãy tóm lại và ghi nhớ

けいかく(計画)	plan kế hoạch	計画を立てる make a plan / lập kế hoạch
じゅんぴ(準備)	preparation chuẩn bị	
かたち(形)	shape hình dạng, hình thức	色やかたちをくらべる compare colors or shapes / so sánh màu sắc và hình dạng
むかし(昔)	old days, long time ago ngày xưa	↔いま(今) 今とむかし present and past / ngày nay và ngày xưa
ならべる(並べる)	arrange, put side by side sắp xếp, xếp.	いすをならべる
くらべる(比べる)	compare so sánh	
そだてる(育てる)	raise, grow nuôi, trồng	木をそだてる grow a tree / trồng cây *木がそだつ(育つ)
うえる(植える)	plant trồng	木をうえる
かざる(飾る)	decorate trang trí	花をかざる display flowers / trang trí hoa
うつす(移す)	move di chuyển, dời	いすをとなりの部屋にうつす。 Move a chair into the room next door / Dời ghế sang phòng bên cạnh.

ことばをふやしましょう かたち Shape / hình dạng



Noun

まる(丸) ○

しかく(四角) △

さんかく(三角) □

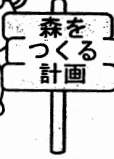
Adjective

まるい(丸い)

しかくい(四角い)

~~さんかくい(三角い)~~

かくにんしましょう



木を
うえましょう。



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① この ゲームは 白と 黒の まるい かたちの ものを () あそびます。

- 1 くらべて
- 2 しらべて
- 3 ならべて
- 4 かざって

② 今、出かける () を して いるから、もうちょっと まって ください。

- 1 けいかく
- 2 じゅんび
- 3 よてい
- 4 つごう

もんだい2 ____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ 先週に くらべると、今週は いそがしいです。

- 1 先週より 今週の ほうが ひまです。
- 2 先週より 今週の ほうが いそがしいです。
- 3 先週も 今週も いそがしいです。
- 4 先週も 今週も いそがしくないです。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ かざる

- 1 かべに 日本の ちずが かざって あります。
- 2 にわに いろいろな 花が かざって あります。
- 3 たなに にんぎょうが かざって あります。
- 4 まどに カーテンが かざって あります。

(答えは 103 ページ)

99 ページの答え: もんだい1- ①2 ②3 もんだい2- ③2 もんだい3- ④2



第6週 ことばを勉強しましょう③

5日目 おいわい・おみまい・あんない

Q. ()に入るのは?
はい
 入院している 友だちの
にやういん とも
 ()に行く。
い



お花より食べ物はなが
たいいからものね~。

おぼえましょう おつきあいのことば Words for socializing
 Từ giao tiếp

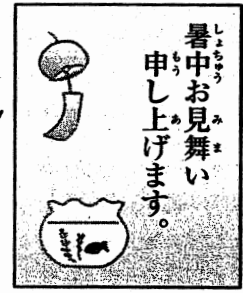
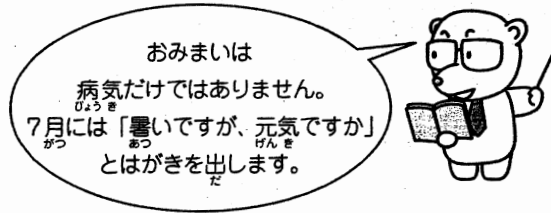
あんないする(案内する)	guide hướng dẫn, giới thiệu	
おいわい(お祝い)	celebration chúc mừng	
おみまい(お見舞い)	visiting someone who is sick thăm bệnh	
うまれる(生まれる)	be born chào đời, được sinh ra	↔ しぬ(死ぬ) die / chết
なくなる(亡くなる)	die, pass away chết, ra đi	
つとめる(勤める)	…につとめる work for ... / làm việc tại...	
ひっこす(引っ越す)	move chuyển nhà	
とどく(届く)	arrive, reach (hành lý, thư) được phát đến	にもつがとどく
はたち(二十歳)	twenty years old 20 tuổi	はたちの おいわい
おれい(お礼)	gratitude, thanks cảm ơn, đáp lễ	
かんけい(関係)	relation mối quan hệ	仕事の <small>しごと</small> かんけい 子どもの <small>こども</small> 学校の <small>がっこう</small> かんけい

会話表現
かいわしょうげん



ごめんください	Hello? Is anybody home? / Xin lỗi!
けっこうです	No, thank you.; I'm OK, thank you. / Được rồi. / Đủ rồi.
おきのどくに(お気の毒に)	I'm sorry to hear that. / Thật tội nghiệp!
よろこんで(喜んで)	gladly / Thật vui mừng
ひさしぶり	Long time, no see. / lâu ngày không gặp.
おかげさまで(お陰さまで)	Thanks to you. / Nhờ trời / Ôn trời
おだいじに(お大事に)	Please take care of yourself. / Giữ gìn sức khỏe nhé! (thường nói với người ốm)

かくにんしましょう



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

- ① 兄は コンピューターの かんけいの 会社に () います。
 1 はらって 2 はたらいて 3 しごとをして 4 つとめて
- ② 来週、学校の ちかくに () よていです。
 1 とどく 2 ひっこす 3 うつす 4 うまれる

もんだい2 ____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

- ③ おいわいの おれいの はがきを 出しました。
 1 おいわいを ありがとうと はがきに 書いて おくりました。
 2 おいわいにおめでとうと はがきに 書いて おくりました。
 3 おいわいを とどけると はがきに 書いて おくりました。
 4 おいわいは いらないと はがきに 書いて おくりました。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

- ④ おみまい
 1 もうすぐ おすすめの はたちの おみまいです。
 2 かぞくが 日本に 来たら、おみまいします。
 3 おみまいに 花を 買って 行きます。
 4 たんじょうびの おみまいに カードを 書きます。

(答えは 105 ページ)

101 ページの答え: もんだい1-①3 ②2 もんだい2-③2 もんだい3-④3



第6週 ことばを勉強しましょう③

6日目 ていねいな話し方

Q. ()に入るのは?
 私が作った料理です。
 たくさん()
 ください。



おほえましょう

敬語

Polite speech
 Kính ngữ

ていねいな(丁寧な)	polite / lịch sự
そんけいする(尊敬する)	admire, respect, look up to / tôn kính
えんりよする(遠慮する)	hesitate, decline from doing something / ngại, ngần ngại

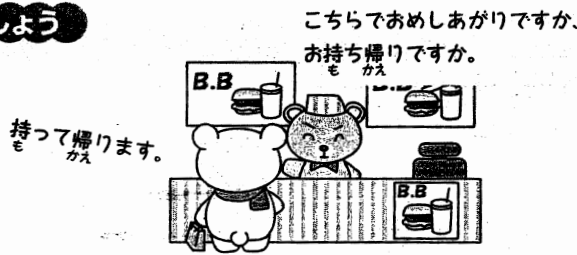
尊敬語 honorific language / từ kính ngữ

おいでになる	(行く / いる / 来る)
ごらんになる(ご覧になる)	(見る)
おっしゃる	(言う)
めしあがる(召し上がる)	(食べる)

謙讓語 humble language / từ khiêm nhường

おまちする(お待ちする)	(待つ)
まいる(参る)	(行く・来る)
もうす(申す)	(言う)
うかがう(伺う)	(聞く ask, listen / hỏi, nghe ・ 訪問する visit / thăm viếng)
はいけんする(拝見する)	(見る)
いただく(頂く)	(もらう・食べる)

かくにんしましょう



れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① はじめまして、山田と ()。

- 1 ございます 2 まいります 3 もうします 4 おっしゃいます

② 「しつれいします。きっぷを ()。…ありがとう ございました。」

- 1 はいけんします 2 うかがいます
3 ごらんになります 4 おまちします

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

③ 社長、田中さまが おいでに になりました。

- 1 社長、田中さまが いらっしゃいました。
2 社長、田中さまが おっしゃいました。
3 社長、田中さまが めしあがりました。
4 社長、田中さまが まいりました。

もんだい3 つぎの ことばの つかいかたで いちばん いい ものは どれですか。

④ えんりょする

- 1 えんりょして しけんは ぜんぜん できませんでした。
2 えんりょして おかしを あまり いただきませんでした。
3 わたしは あの 先生を とても えんりょして います。
4 これと あれと どちらが いいか えんりょして います。

めしあがって



(答えは 108 ページ)

103ページの答え: もんだい1-①4 ②2 もんだい2-③1 もんだい3-④3

もんだい1 () に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

1 「おなかすきましたね。」 「あ、もう12時を () います。」

- 1 すぎて 2 すいて 3 なって 4 とおって

2 にわに 木を () 。

- 1 たてます 2 うえます 3 そだてます 4 のぼります

3 「あした えいがに 行きませんか。」 「あしたは () が わるいです。」

- 1 ばあい 2 つごう 3 きぶん 4 よてい

4 「何でしょう。みんなが () いますね。」 「かじですよ。」

- 1 すわって 2 さわって 3 さわいで 4 いじめて

5 大学に ごうかくした () に かばんを もらいました。

- 1 おいわい 2 おれい 3 おみまい 4 かんけい

6 その かさは () いますから、つかえません。

- 1 われて 2 おれて 3 ぬれて 4 なれて

7 おゆが ()、この やさいを 入れてください。

- 1 わいたら 2 かけたら 3 われたら 4 たてたら

8 「かぜは どうですか。」 「() だいぶ よく なりました。」

- 1 ひさしぶりに 2 よろこんで 3 おきのどくに 4 おかげさまで

9 たいせつな ノートを なくして () います。

- 1 しんじて 2 つかまって 3 こまって 4 たのしんで

10 () は よく おさけを 飲みましたが、今は あまり 飲みません。

- 1 おかし 2 おかし 3 さっき 4 さいきん

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんが あります。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

11 大学に つとめて います。

- 1 大学で べんきょうして います。
- 2 大学で しごとを さがして います。
- 3 大学で はたらいて います。
- 4 大学に すんで います。

12 先生から うかがいました。

- 1 先生から 聞きました。
- 2 先生から しつもんしました。
- 3 先生から 会いに 来ました。
- 4 先生から 話が ありました。

13 せんたくが おわると、チャイムが なります。

- 1 せんたくが おわると、おとが 聞こえなく なります。
- 2 せんたくが おわると、チャイムが しらべます。
- 3 せんたくが おわると、せんたくきが とまります。
- 4 せんたくが おわると、チャイムで しらせます。

14 あの 人は 車を ぬすみました。

- 1 あの 人は だれかの 車を とりました。
- 2 あの 人は だれかに 車を かりました。
- 3 あの 人は だれかに 車を かしました。
- 4 あの 人は だれかに 車を もらいました。

15 ねだんを くらべます。

- 1 ならべて どれが いいか 見て みます。
- 2 ねだんが いくらか きいて みます。
- 3 大きさや いろを チェックします。
- 4 どれが 高いか 安い、しらべます。

もんだい3 つぎのことばのつかいかたで いちばん いい ものを 1・2・3・4から ひとつ えらんで ください。

16 まちあわせる

- 1 かぞくに 友だちを まちあわせます。
- 2 つぎの 駅で ちかてつに まちあわせます。
- 3 えきの 前の コーヒーショップで まちあわせます。
- 4 えきの 人に 電車の 時間を まちあわせます。

17 つもる

- 1 ことしは N4の しけんを うける つもります。
- 2 冬に になると、ここは ゆきが つもります。
- 3 本を 買いたいので、毎日 百円 つもります。
- 4 この えいがは とても つもります。

18 そだてる

- 1 みんなで うえた 木が 大きく そだてて います。
- 2 たまごを そだてて、その 中に さとうと バターを 入れます。
- 3 みなさんは ネコに どんな 食べものを そだてて いますか。
- 4 母は にわで 花を そだてて います。

19 とどく

- 1 きのう りょうしんから てがみが とどきました。
- 2 にもつを とどきましたが、だれも いなかったので、もって かえりました。
- 3 3ばんせんに 東京行きの 電車が とどきました。
- 4 しらない 人に なまえを よばれて、とても とどきました。

20 めしあがる

- 1 外は さむいですから、どうぞ 中に めしあがって ください。
- 2 すてきな コートを めしあがって いらっしゃいますね。
- 3 わたしの 国でも なまの 魚を めしあがって います。
- 4 えんりよしないで めしあがって ください。

105ページの答え：もんだい1-①3 ②1 もんだい2-③1 もんだい3-④2

3画 かく

夕	20
工	36

4画 かく

文	16
方	20
犬	32
太	32
区	32
元	34
内	38
引	44
止	44
不	50
心	52
切	54

5画 かく

台	14
去	20
主	20
写	20
民	22
冬	24
市	24
仕	30
用	30

広	34
以	38
代	38
号	38
兄	46
世	46
正	52

6画 かく

同	16
回	16
有	20
米	28
肉	28
地	30
光	32
池	32
全	38
好	40
色	40
死	50
考	52
合	54
字	54
自	54

7画 かく

作	16
---	----

低	18
近	18
利	18
医	22
町	24
凶	30
別	32
究	36
住	36
弟	40
赤	40
村	48
売	50
体	52
声	52
走	56
私	60

8画 かく

物	14
夜	14
使	16
明	18
者	22
京	24
府	24
味	28
画	30

事	30
知	32
和	32
青	32
始	34
所	36
注	36
服	38
妹	40
取	44
押	44
姉	46
林	48
步	56
英	60

9画 かく

品	14
建	14
風	14
便	16
昼	24
春	24
秋	24
県	24
洗	28
映	30
計	30

思	32
重	34
研	36
発	36
音	36
度	38
洋	38
首	40
屋	46
界	46
持	48
待	48
乘	50
急	52
室	54
海	56
茶	60
送	60
10画	
通	14
降	14
勉	16
弱	18
旅	20
真	20
員	22
家	22
夏	24
料	28

酒	28
病	34
起	34
特	48
借	50
座	50
院	56
帰	56
紙	60
11画	
動	14
進	16
強	18
悪	18
転	22
都	24
理	28
野	28
菜	28
族	32
終	34
教	36
黄	40
黒	40
閉	44
部	46
産	46
問	48
習	50

鳥	56
堂	56
12画	
着	14
晚	16
集	16
短	18
飯	20
運	22
朝	24
寒	34
暑	34
軽	34
番	38
開	44
森	48
貸	50
奥	52
場	54
答	60
13画	
遠	18
暗	18
鉄	30
寝	34
意	36
業	36
働	52

試	52
漢	54
楽	54
14画	
歌	22
説	22
銀	56
15画	
質	48
16画	
館	20
頭	40
葉	52
親	54
17画	
濯	48
18画	
顔	40
曜	48
題	48
験	52

あ

アイロン 68

アイロンを かける 68

あがる(上がる) 78

あげる(上げる) 78

あさい(浅い) 72

あじ(味) 98

あつい(厚い) 72

あつい(暑い) 72

あつい(熱い) 72

あびる(浴びる) 68

あぶない(危ない) 82

あまる(余る) 84

あんしんする(安心する) 64

あんぜんな(安全な) 82

あんぜんに(安全に) 82

あんないする(案内する) 102

い

いじめる 98

いただく(頂く) 104

いま(今) 100

いやな(嫌な) 64

いれかえる(入れ替える) 66

いれる(入れる) 78

う

うえる(植える) 100

うかがう(伺う) 104

うごく(動く) 82

うすい(薄い) 72

うたう(歌う) 80

うつす(移す) 100

うつす(写す) 84

うまれる(生まれる) 102

うるさい 72

うれしい 64

え

えんりょする(遠慮する) 104

お

おいしい 72

おいでになる 104

おいわい(お祝い) 102

おおきい(大きい) 96

おおきさ(大きさ) 96

おくりにくい(送りに行く) .. 66

おくれる(遅れる) 78

おこす(起こす) 68

(お)さけ(酒) 96

おす(押す) 62

おちる(落ちる) 88

おっしゃる 104

おと(音) 98

(お)としより(年寄り) 80

おとす(落とす) 88

おどる(踊る) 80

おどろく(驚く) 64

おなか 62

(お)べんとう(弁当) 66

おぼえる(覚える) 70

おまちする(お待ちする) 104

おみまい(お見舞い) 102

おもい(重い) 96

おもいだす(思い出す) 70

おもう(思う) 70

おもさ(重さ) 96

おもしろい 64

おりる(下りる) 78

おりる(降りる) 78

おれい(お礼) 102

おれる(折れる) 98

か

かぎ 68

(アイロンを)かける 68

(かぎを)かける 68

(めがねを)かける 80

かさ 80

かざる(飾る) 100

かぜ(風邪) 62

かたい 72

かたち(形) 100

かたづける(片付ける) 68

がっかりする 64

かなしい(悲しい) 64

かならず(必ず) 86

(ぼうしを)かぶる 80

かんがえる(考える) 70

かんけい(関係) 102

き

きえる(消える) 82

きがえる(着がえる) 66

きけんな(危険な) 82

きつと 86

きびしい(厳しい) 72

きぶん(気分) 66

きもち(気持ち) 64

きもちわるい(気持ち悪い) .. 64

キロ 96

く

くらべる(比べる) 100

グラム 96

クリーニング 96

クリーニングや(屋) 96

け

けいかく(計画) 100

けが 66

けがをする 66

けす(消す) 82

こ		シャワーをあびる(浴びる)・68	出す(出す)..... 78		
こい(濃い)..... 72	じゅんび(準備)..... 100	しょうちゅう(使用中)..... 80	ただしい(正しい)..... 72		
こまる(困る)..... 98	しょうぶな(丈夫な)..... 72	しょくじちゅう(食事中)..... 80	たつ(建つ)..... 96		
こむ(込む/混む)..... 62	しらせる(知らせる)..... 94	しらべる(調べる)..... 84	たてる(建てる)..... 96		
こらんになる(ご覧になる) 104	しんごう(信号)..... 82	しんじる(信じる)..... 98	たのしい(楽しい)..... 72		
こわす(壊す)..... 88	しんぱいする(心配する)..... 64	たのしみにする (楽しみにする)..... 94			
こわれる(壊れる)..... 88	す				
さ		ずいぶん..... 86	ち		
さいきん(最近)..... 86	すぎる(過ぎる)..... 94	すく(空く)..... 62	チェックする..... 84		
さがす(探す)..... 88	すすしい(涼しい)..... 72	ずっと..... 86	つ		
さがす(探す)..... 88	すてる(捨てる)..... 68	すわる(座る)..... 70	つかまる(捕まる)..... 98	つく(着く)..... 62	
さかや(酒屋)..... 96	せ				
さがる(下がる)..... 78	せんざい(洗剤)..... 82	せんたくき(洗濯機)..... 68	つごう(都合)..... 94	つとめる(勤める)..... 102	
(お)さけ(酒)..... 96	せんたくする(洗濯する)..... 68	センチ..... 96	つまらない..... 64	つもる(積もる)..... 96	
さげる(下げる)..... 78	そ				
(かさ)をさす..... 80	そうじき(掃除機)..... 68	そうじする(掃除する)..... 68	つよい(強い)..... 72	つれていく(連れて行く)..... 66	
さっき..... 86	そだつ(育つ)..... 100	そだてる(育てる)..... 100	つれてくる(連れて来る)..... 66		
さびしい(寂しい)..... 64	そんけいする(尊敬する)..... 104	て			
さめる(覚める)..... 68	と				
さわぐ(騒ぐ)..... 98	どうやって..... 82				
さわる(触る)..... 70	どうろ(道路)..... 82				
さんかく(三角)..... 100	ととった(年取った)..... 80				
ざんねんな(残念な)..... 64	(お)としより(年寄り)..... 80				
し		とどく(届く)..... 102			
しかく(四角)..... 100	とぶ(跳ぶ)..... 96				
しかくい(四角い)..... 100	とぶ(飛ぶ)..... 96				
しかたがない(仕方がない)..... 64	とまる(止まる)..... 82, 94				
しごとちゅう(仕事中)..... 80					
じしょ(辞書)..... 62					
しずかな(静かな)..... 72					
したく(支度)..... 68					
しつもんする(質問する)..... 84					
じどうしゃ(自動車)..... 82					
じどうドア(自動ドア)..... 82					
じどうはんぱいき (自動販売機)..... 82					
しぬ(死ぬ)..... 102					
シャワー..... 68					

とまる(泊まる) 94

な

ながい(長い) 80, 96

ながさ(長さ) 96

なくす(無くす) 88

なくなる(亡くなる) 102

なくなる(無くなる) 88

ならう(習う) 70

ならず(鳴らす) 98

ならぶ(並ぶ) 70

ならべる(並べる) 70, 100

なる 70

なれる(慣れる) 70

に

におい 98

にぎやかな 72

にげる(逃げる) 98

にる(似る) 80

ぬ

ぬすむ(盗む) 98

ぬる(塗る) 84

ぬれる(濡れる) 98

ね

ねだん(値段) 96

の

のこす(残す) 84

のこる(残る) 84

のぼる(上る/登る) 78

のる(乗る) 78

は

ばあい(場合) 94

はいけんする(拝見する) 104

はきかえる 66

はく 62

はく(掃く) 62

はく(吐く) 62

はじめて(初めて) 70

はじめに(始めに) 70

はじめは(初めは) 70

はしる(走る) 80

はずかしい(恥ずかしい) 64

はたち(二十歳) 102

はらう(払う) 96

はる(貼る) 84

ひ

ひく(引く) 62, 82

ひく(弾く) 62

びっくりする 64

ひっこす(引っ越す) 102

びょうき(病気) 66

びょうき(病気)になる 66

びょうき(病気)をする 66

ひらく(開く) 82

ひろい(広い) 96

ひろう(拾う) 68, 88

ひろさ(広さ) 96

ふ

ふえる(増える) 78

ふかい(深い) 72

ふく(拭く) 62

ふく(吹く) 62

ふとい(太い) 72, 96

ふとさ(太さ) 96

へ

へる(減る) 78

べんきょうちゅう
(勉強中) 80

(お)べんとう(弁当) 66

ほ

ぼうし 80

ほそい(細い) 72

ま

まいる(参る) 104

まがる(曲がる) 70

まげる(曲げる) 70

まじめな(真面目な) 80

まずい 72

まちあわせ(待ち合わせ) 94

まちあわせる
(待ち合わせる) 94

まちがえる(間違える) 84

まにあう(間に合う) 78

まる(丸) 100

まるい(丸い) 100

まわす(回す) 70

まわる(回る) 70

み

みがく(磨く) 68

みつかる(見つかる) 88

みつける(みつける) 88

む

むかえにいく(迎えに行く) 66

むかえにくる(迎えに来る) 66

むかし(昔) 100

むりな(無理な) 66

むりをする 66

め

メートル 96

めがさめる(目が覚める) 68

めがね 80

めしあがる(召し上がる) 104

めずらしい(珍しい) 72

メモする 96

も

もうす(申す) 104

もうすぐ.....	86
もっていく(持って行く).....	66
もってくる(持って来る).....	66

や

やくに たつ(役に 立つ).....	84
やさしい(優しい).....	72
やせる.....	80
やっと.....	86
やっぱり.....	86
やはり.....	86
やめる.....	66
やる.....	68
やわらかい.....	72

よ

よてい(予定).....	94
よやくする(予約する).....	94
よわい(弱い).....	72

わ

わかい(若い).....	80
わかす(沸かす).....	96
わく(沸く).....	96
わたる(渡る).....	82
われる(割れる).....	98

イラスト 花色木綿
翻訳 Red Wind (英語)
NGUYEN DO AN NHIEN(ベトナム語)
編集・DTP 有限会社ギルド
装丁 岡崎祐樹
印刷・製本 日経印刷株式会社

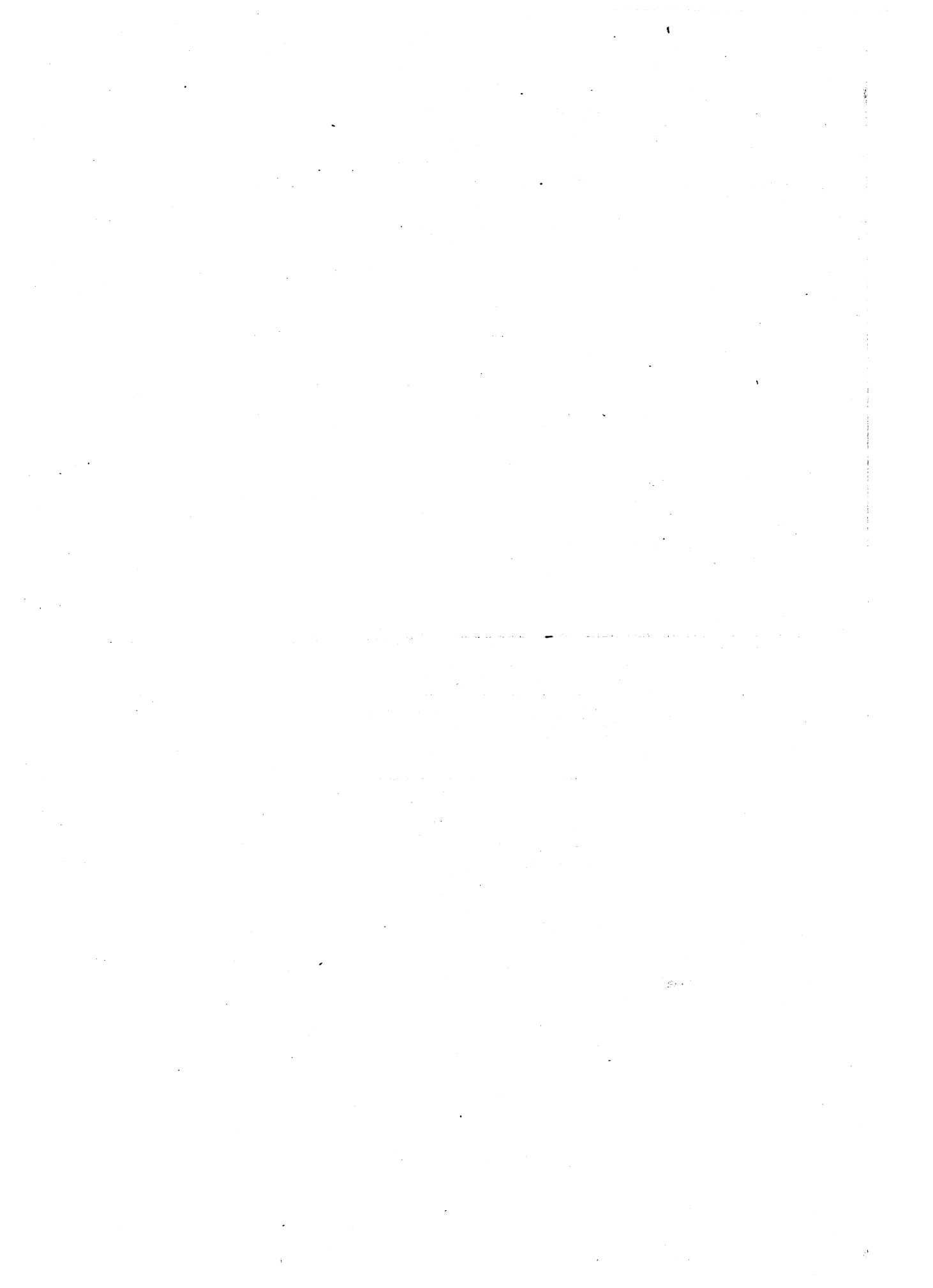
「日本語能力試験」対策
日本語総まとめ N4 漢字・ことば

2017年5月15日 初版 第1刷発行

著者 ^{ま ま ひと こ ま つ も と の り こ} 佐々木仁子・松本紀子
発行 株式会社アスク出版
〒162-8558 東京都新宿区下宮比町 2-6
電話 03-3267-6864
FAX 03-3267-6867
発行人 天谷修平

許可なしに転載、複製することを禁じます。
©Hitoko Sasaki, Noriko Matsumoto 2017
ISBN 978-4-86639-074-1

乱丁・落丁はお取替えいたします。
弊社カスタマーサービス(電話 03-3267-6500 受付時間:土日祝祭日を除く
平日 10:00 ~ 12:00 / 13:00 ~ 17:00)
Printed in Japan



「日本語能力試験 (JLPT)」対策
日本語総まとめ N4
NIHONGO SO-MATOME



解答・解説
かいとう かいせつ

answers, explanations
Đáp án - Giải thích



日本語能力試験 (JLPT) 対策
日本語総まとめ N4
NIHONGO SO-MATOME
かんじ ことば
解答・解説
かいとう かいせつ
answers, explanations
Đáp án - Giải thích

第1週 まとめ問題 (p. 26)

もんだい1

- 1 2 こんや
- 2 1 にもつ
- 3 1 くらい
- 4 3 しょうせつか
- 5 2 きよねん
- 6 3 つよい
- 7 1 ひくい
- 8 4 うんてん
- 9 3 たいふう
- 10 3 うごかないで

もんだい2

- 11 1 建てられました
た
- 12 4 冬休み
ふゆやす
- 13 4 町
まち
- 14 1 大使館
たいしつかん
- 15 3 夜
よる
- 16 3 市民
しみん
- 17 4 使う
つか
- 18 3 台
たい
- 19 2 品
ひん
- 20 1 回ります
まわ

第2週 まとめ問題 (p. 42)

もんだい1

- 1 2 わふく
- 2 3 ちかてつ
- 3 4 けいかく
- 4 2 ようじ
- 5 4 でんち
- 6 3 ちゅうい
- 7 2 かお
- 8 1 しかた
- 9 2 おもい
- 10 2 いけん

もんだい2

- 11 1 始まります
はじ
- 12 2 知らせて
し
- 13 1 池
いけ
- 14 3 研究
けんきゅう
- 15 1 工業
こうぎょう
- 16 2 起こします
お
- 17 3 以内
いだい
- 18 1 終わります
お
- 19 3 音
おと
- 20 2 軽い
かる

第3週 まとめ問題 (p. 58)

もんだい1

- 1 2 つごう
 2 1 はだちいて
 3 2 くすり
 4 1 ただしい
 5 3 きょうしつ
 6 1 しゅくだい
 7 3 おみやげ
 8 3 じゅう
 9 2 へやじゅう
 10 4 しょうがつ

もんだい2

- 11 3 問題
もんだい
 12 1 不便
ふべん
 13 4 走らないで
はし
 14 2 借りて
か
 15 3 声
こゑ
 16 4 お待ち
ま
 17 3 切れます
き
 18 1 急いで
いそ
 19 2 親切
しんせつ
 20 1 自動
じどう

第4週 まとめ問題 (p. 74)

もんだい1

- 1 4 うれしい
 2 2 ふいて
 3 3 はきかえて
 4 2 ついた
 5 3 むり
 6 2 あびます
 7 1 きびしい
 8 4 なれました
 9 3 かける
 10 1 むかえに

もんだい2

- 11 1 じしよを ひく
 →じしよで しらべる
 12 2 ガラスを みがく
 →ガラスを きれいに する
 13 3 めずらしい→すくない
 14 1 しかたがない
 →出かけたくないが、行く
で
 15 2 きもちわるい
 →いやな きもちに なる

もんだい3

- 16 1 2は「思い出します」3は
おも だ
 「思い出します」4は「思い出しました」
おも だ
 17 1 2は「まがって」3は「まわして」
 4は「わたって」
 18 3 1は「ひやします」2は「みがきま
 す」4は「あらいます」
 19 2 1は「むだ」
 20 1 2は「あつい (厚い)」
 3は「くらい」4は「ふかい」

第5週 まとめ問題 (p. 90)**もんだい1**

- 1 2 いれます
 2 1 できました (2と4は「スーパーを」)
 3 2 ぬって
 4 1 のこって
 5 4 はしれば
 6 3 きっと
 7 4 おちた (3は「けしゴムを」)
 8 1 あんぜんな
 9 2 はります
 10 3 へりました

もんだい2

- 11 1 …を わたった ところ
 →…の むこうに
 12 3 おとした→なくした
 13 2 じどう→つけたり けしたり
 しなくて いい
 14 1 さがす→アルバイトが
 したいから さがす
 15 4 道を まちがえる
 →ただしい 道を行かない

もんだい3

- 16 3 1は「かじります」 2は「はきます」
 4は「こぼれます」
 17 4 1は「じゅうぶん」 2は「たいてい」
 3は「たぶん」など
 18 3 1は「つかれて」 2は「おちて」
 4は「ひろくて」など
 19 1 2は「ひっこして (p. 102)」 3は
 「うつして」 4は「ならべて」など
 20 1 2は「たりなかったら」 3は「おわら
 なかったら」 4は「のこしたら」など

第6週 まとめ問題 (p. 106)**もんだい1**

- 1 1 すぎて
 2 2 うえます
 3 2 つごう
 4 3 さわいで
 5 1 おいおい
 6 2 おれて
 7 1 わいたら
 8 4 おかげさまで
 9 3 こまっぺ
 10 1 むかし

もんだい2

- 11 3 …に つとめる→…で はたらく
 12 1 うかがう→聞く
 13 4 チャイム (chime) が なる
 →チャイムで しらせる
 14 1 ぬすむ→だれかの 車を とる
 15 4 ねだんを くらべる
 →どれが 高いか 安い、しら
 べる

もんだい3

- 16 3 1は「しょうかいします」
 2は「のりかえます」
 4は「聞きます」
 17 2 1は「つもりです」
 3は「ちょきんします」
 4は「つまらないです」
 18 4 1は「そだって」 3は「やって」
 19 1 2は「とどけました」
 3は「着きました」
 4は「おどろきました」
 20 4 3は「食べて」